

NAM XUÂN THỌ

VÕ
TRƯỜNG TOẢN

PHỤ

« GIA-ĐÌNH TAM GIA »

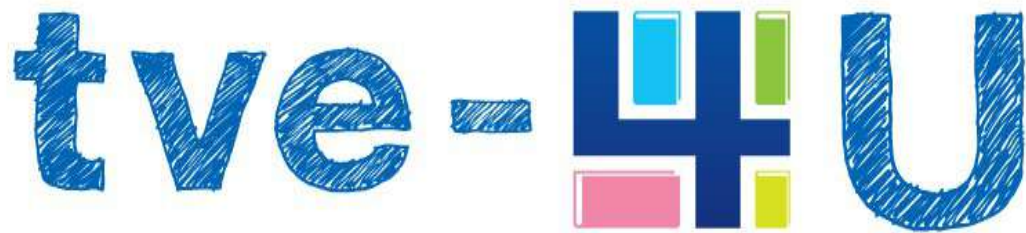
TRỊNH HOÀI ĐỨC

LÊ QUANG ĐỊNH — NGÔ NHÂN TỊNH



TỦ SÁCH

NHỮNG MÀNH GƯƠNG
TÂN VIỆT



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : VÕ TRƯỜNG TOÀN

Tác giả : NAM XUÂN THỌ

Nhà xuất bản : TÂN VIỆT

Năm xuất bản : 1957

Nguồn sách : tusachtiengviet.com

Đánh máy : tmtuongvy

Kiểm tra chính tả : Nguyễn Văn Phẩm,
Hoàng Thị Huế, Vũ Minh Anh

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 20/08/2019

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả NAM XUÂN THỌ và nhà xuất bản TÂN VIỆT đã chia
sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

VÕ TRƯỜNG TOÀN

PHỤ LỤC : « GIA-ĐỊNH TAM GIA » TRỊNH HOÀI ĐỨC – LÊ QUANG ĐỊNH – NGÔ NHÂN TỊNH

I. TRỊNH HOÀI ĐỨC

- 1) TRỊNH HOÀI ĐỨC (ẤT-DẬU 1765 – ẤT-DẬU 1825)
- 2) TRỊNH HOÀI ĐỨC ĐỐI VỚI NHÓM « CHIÊU-ANH-CÁC »
- 3) TRỊNH HOÀI ĐỨC ĐỐI VỚI NHÓM « SƠN-HỘI » VÀ « MINH-HƯƠNG-XÃ »
- 4) PHỤ LỤC
 - a) « ĐI SỨ CẢM-TÁC » (18 bài của Trịnh hoài Đức)
 - b) « HÀ-TIÊN THẬP CANH » (Mười bài vịnh cảnh Hà-tiên của MẠC THIÊN TÍCH)

II. LÊ QUANG ĐỊNH (CANH-THÌN 1767 – QUÝ-DẬU 1813)

III. NGÔ NHÂN TỊNH

NAM XUÂN THỌ
VỖ TRƯỜNG TOẢN

PHỤ LỤC « GIA-ĐỊNH TAM GIA » :

- TRỊNH HOÀI ĐỨC
- LÊ QUANG ĐỊNH
- NGÔ NHÂN TỊNH

TỬ SÁCH NHỮNG MẢNH GƯƠNG
TÂN VIỆT

VÕ TRƯỜNG TOẢN

Cụ Võ Trường Toản người tỉnh Gia-định, huyện Bình-dương.

Khi Tây-sơn dấy binh, cụ ở ẩn dạy học. Nhiều danh-thần triều Gia-long như Ngô tùng Châu, Trịnh hoài Đức, Lê quang Định, Ngô nhân Tịnh đều là học-trò cụ. Hơn nữa, chính cụ đã gây nên cái học-phong sĩ-khí cho những thế-hệ sau tốt-đẹp.

Từ những học-trò đỗ cao, quan sang, cho đến những người như Nguyễn đình Chiêu, Huỳnh mẫn Đạt, Phan văn Trị sở dĩ đã giữ tròn tiết-tháo cơn nước nhà bị xâm-lãng, đều là người có chịu ảnh-hưởng của cụ.

Trong lúc chúa Nguyễn-phúc Ánh chống Tây-sơn, khắc-phục được Gia-định rồi, thường triệu cụ Võ đến bàn-luận việc nước. Chúa Nguyễn muốn phong quan-tước cho cụ, cụ nhất định chối-từ, chỉ khuyên đào-luyện tinh-thần đoàn hậu-tấn. Chúa Nguyễn rất khen và tiếc không được dùng tài cụ.

Năm nhâm-tí 1792, cụ mất tại làng Hòa-hưng (Gia-định). Chúa Nguyễn truy tặng huy-hiệu « *Gia-định xử-sĩ Sùng-đức Võ tiên-sinh* », lấy hiệu ấy khắc vào mộ chí, và một đôi liễn truy điệu :

« Triều hữu huân danh bán thuộc Hà-phần cự học ; Đấu nam phong giáo, tề khâm Nhạc-lộc dư uy ».

Cụ Võ mất, không có con-cái chi cả ¹, nhưng mọi người đều mến-mộ ân-đức cụ, các học-trò đều tôn-kính cụ như cha. Cho đến về sau, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, các vị thượng-thư trong sáu bộ cũng có đôi liễn truy-niệm :

« Sinh tiền giáo-huấn đặc nhân, vô tử như hữu tử ; Một hậu thịnh danh tại thế, tuy vong dã bất vong ».

Nghĩa : « *Lúc sống dạy-dỗ được người, không con cũng như có con ; Chết đi tiếng-tâm còn để, mất mà chẳng mất* ».

Cụ Võ phấm người xuất chúng, cho nên cụ Phan-thanh Giản khi ngồi trấn đất miền nam, tưởng đến cái cao đức của người xưa, dầu không là học trò cụ Võ cũng kính cụ Võ như bậc sư-bá mà hết lòng tôn-trọng, sùng-bái. Và về sau, khi ba tỉnh miền đông (Biên-hòa, Gia-định, Định-tường) thuộc Pháp, cụ Phan cũng không quên đến năm xương sót của cụ Võ. Ba tỉnh miền đông mất rồi, cụ Phan không muốn cho xương tàn của bậc sư-nho nằm trong phần đất bị xâm-lãng, cụ mới cùng với đốc-học tỉnh Vĩnh-long là Nguyễn Thông tỏ với hiệp-trấn An-giang là Phạm hữu Chánh, giao cho tú-tài Võ gia Hội lo việc cải táng hài-cốt cụ Võ.

Đến ngày 28 tháng 10 năm Tự-đức thứ 18 (ất-sửu 1865), năm xương tàn của cụ Võ được dời về chôn-cất lại ở làng Bảo-thạnh là quê-hương cụ Phan. Rồi hai năm sau, ngày 28 tháng 3 năm đinh-mão 1867, chính tay cụ Phan-thanh Giản soạn một bài văn bia, định khắc dựng ở mộ cụ Võ. Nhưng buổi bấy giờ tình-hình trong nước đã bị liên quân Pháp-Y làm rối quá nhiều, cho nên thợ khắc chưa rồi thì đến tháng bảy năm này, vì thất luôn ba tỉnh phía tây mà cụ Phan có nhiệm-vụ giữ-gìn, phải ngậm-ngùi tử tiết². Thế là công-việc dựng bia cho cụ Võ bị ngưng trong một thời-gian.

Về sau, ông Trương-ngọc Lang đứng ra lo việc mượn thợ khắc bia, đến rằm tháng tám năm nhâm-thân (1872) mới rồi. Và sợ người sau lầm-lẫn, ông Trương ngọc lang còn cho khắc thêm mấy chữ « *Tiên nhâm-tí chí nhâm-thân cộng bát-thập-nhất niên* ». Nghĩa : Khi cụ Võ mất là năm nhâm-tí 1792 đến năm nhâm-thân 1872 mới dựng bia xong, cộng 81 năm (tính theo ta).

Bài văn bia ấy như sau : **VĂN BIA CỦA PHAN-THANH GIẢN DỰNG Ở MỘ VÕ TRƯỜNG TOẢN**

*

Bản dịch của Trúc Khê :³

« Tiên-sinh họ Võ, húy Trường Toản. Tiên thế, hoặc nói là người Thanh-kê hạt Quảng-đức, hoặc nói là người làng Bình-dương hạt Gia-định, uyên-nguyên khó tường.

« Tiên-sinh học sâu, biết rộng, gặp đời loạn Tây-sơn, ở ẩn, dạy học-trò hàng mấy trăm người. Hạng học-trò cao thì như Ngô tùng Châu. Thứ đến Trịnh hoài Đức, Phạm ngọc Uẩn, Lê quang Định, Lê bá Phẩm, Ngô nhân Tịnh, v.v... Hạng danh-sĩ thì như Chiêu và Trúc đều là hai tay dật dân. Còn những người khác, không kể xiết. Các ông trên này gặp hội gió mây, làm bậc hiền-tá ở đời Trung-hưng (chỉ triều Gia-long), đều có công-liệt rõ-ràng ở đời.

« Hồi vua Thế-tổ ngự ở Gia-định, tiên-sinh thường được vời vào hỏi chuyện.

« Lại nghe : tiên-sinh học rộng các kinh, và sở trường về bộ Tứ thư.

« Dật nhân Chiêu vốn người túc học, chỉ theo tiên-sinh mà nhận-lĩnh được cái nghĩa « tri ngôn, dưỡng khí ». Từng thấy trong sách tiên-sinh còn sót lại có nói : « Sách Đại-học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra, vô số việc ; thu lại, chỉ hai trăm chữ ; lại thu nữa, chỉ một chữ ; lại thu hẳn lại, một chữ cũng không ». Ấy, cái học của tiên-sinh đã đến tận chỗ lớn-lao và tinh-vi là như vậy. Dầu đem cách học ấy mà đọc nghìn vạn kinh-sách cũng được lắm.

« Tiên-sinh không xuất chình, nên không được thấy sơ sự-nghiệp về chính-trị của tiên-sinh.

« Từ khi tiên-sinh đem cái học nghĩa-lý ra dạy người, chẳng những đương thời nung-đúc được nhiều nhân-tài, mà do sự truyền-thuật giảng-dụ mài-giũa, đến giờ, dân lục tỉnh trung-nghĩa cảm phát, liều chẳng tiếc mình, tuy vì thâm nhân hậu trạch của triều-đình cố kết lòng người, nhưng cũng há chẳng do công khai đạo của tiên-sinh từ xưa để lại mới được như thế ư ?

« Ngày 9, tháng 6, năm nhâm-tí (1792), tiên-sinh mất, vua rất thương cảm, ban hiệu là « Gia-định xử-sĩ Sùng-đức Võ tiên-sinh » để khắc vào bia ở mộ.

« Sau hồi đại định, các ông học-trò của tiên-sinh dần dần tan-tác, không ai biểu-dương.

« Năm Tự-đức thứ 5, hoàng-thượng sai dựng phường để tinh-biểu ở thôn Hòa-hưng, huyện Bình-dương.

« Bọn chúng tôi lại góp tiền lập đền và tậu ruộng để dùng vào việc cúng-tế.

« Gần đây, nhân binh biến, phường và đền đều bị tàn-phá, thành ra miếng đất hoang-quạnh. Mồ cũ để lâu ở đó, cũng e không tiện, tôi nhân cùng bạn đồng quận là ông Nguyễn Thông, đốc-học Vĩnh-long, họp các thân-sĩ mưu thiên đi nơi khác. Chúng tôi thông báo với quan hiến-sứ An-giang là Phạm hữu Chánh cùng tỉnh Hà-tiên cũng đều đồng ý, bèn ủy bọn ông tú-tài Võ gia Hội hợp với những người đàn anh ở thôn Hòa-hưng kính khai huyệt lên, đổi bỏ ván cũ, thay sang quan mới.

« Mọi người cử Nguyễn Thông làm chủ tang, tang phục theo lối trở thầy đời xưa.

« Chọn ngày 28 tháng 3 năm nay (đinh-mão 1867), rước di-hài tiên-sinh đem táng ở đồng thôn Bảo-thạnh, huyện Bảo-an.

« Đem bà Thục-thận nhụ-nhân hợp táng và người con gái để tòng táng.

« Ngôi đất này dựa vào gò cao và trông ra một vùng cây-cối, trước mặt rộng-rãi um-tùm, cảnh trí khá đẹp. Trước mộ mười trượng dựng đền, trước đền 7 trượng dựng phường.

« Công-việc này, các quan-liêu ở tỉnh, các chức phủ, huyện, giáo, huân và các học-trò, cùng thân-sĩ hai tỉnh An, Hà, luôn với nhân-sĩ lưu ngụ ở ba tỉnh Gia-định đều dự cả.

« Cát táng xong, tôi xin tinh-biểu như cũ, lại xin mộ năm tên dân, một tên phu-trưởng coi việc canh-giữ, quét-tước.

« Ngày 28 tháng 3 năm Tự-đức 20 (1867)

« Văn-sinh Phan-thanh Giản cẩn minh.

« Lại lập bài vị để thờ ở Trụy-văn-Lâu. Nhưng khi đang thúc thợ khắc bài vị thì chợt gặp quan quân Lãng-sa kéo đến. Sau đến năm nhâm-thân (1872) mới lại thuê thợ trùng tu... »

*

Bản dịch của Ngạc Xuyên Ca văn Thịnh :

« Đạo trời thánh tuy là đồng, mà chỗ hiểu-biết của con người do điều thấy điều nghe có khác ; vậy nên người đời sở dĩ lập-thành được công thật là khó vậy.

« Huống hồ mình sinh ra trong đời không gặp được bậc thánh, không thể gần được bậc hiền. Muốn biết chỗ ẩn vi, xa rộng, được sáng-tỏ to-lớn như mặt nhật mặt nguyệt, như các sông ngòi, thật rất khó-khăn !

« Ôi ! Ngẫm non Thái, chỉ mong đi tới đánh ; Trông Đẩu nam, chân cổ nhón lên sao.

« Đối với nhà xử-sĩ Võ tiên-sinh ở Gia-định, trịu trịu một tấm lòng thành.

« Tiên-sinh tính Võ, húy Trường Toán ; đời trước hoặc nói là người Thanh-kê (Quảng-đức), hoặc nói là người Bình-dương (Gia-định), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề rõ được. Chỉ biết sở học của tiên-sinh đã tới bậc dày-dặn đầy-đủ, chất thật, có thuật-nghiệp thâm-uyên thông đạt. Xảy hồi loạn Tây-sơn, tiên-sinh ẩn-trú mở trường dạy học, thường học-trò tới mấy trăm. Ông Ngô tùng Châu là môn sinh cao đệ nhất. Bậc thứ nhất là chu công Trịnh hoài Đức, Phạm ngọc Uẩn, Lê quang Định, Lê bá Phẩm, Ngô nhân Tịnh. Bậc danh-sĩ là ông Chiêu, ông Trúc, nhà ẩn-dật, ngoài ra không thể kể hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vân, thời trung hưng triều Gia-long đứng vào bậc tôi hiền, có người hoặc sát thân để làm nên điều nhân, hoặc quên mình để trọn tiết-nghĩa, thầy đều nên công-nghiệp lớn trong đời.

« Lúc ngự vào Gia-định ; đức Thế-tổ Cao hoàng-đế hăng triệu tiên-sinh tới ứng-đối. Lại nghe tiên-sinh học rộng khắp các kinh, và sở trường nhất một bộ Tứ thư. Ông Chiêu, nhà ẩn-dật là bậc túc học được theo tiên-sinh học thấu nghĩa « tri ngôn, dưỡng khí ». Từng thấy tiên-sinh để trong sách-vở lời này : « Sách Đại-học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra gồm vô số sự-vật, tóm lại còn hai trăm chữ, tóm nữa chỉ còn một chữ, lại tóm nữa thì một chữ cũng không ».

« Hay thay ! Sở học của tiên-sinh. Thật là rộng lớn mà tinh-vi vậy, đầu đọc bất cứ ngàn muôn kinh-sách nào cũng rõ nghĩa-lý được.

« Tiên-sinh không khứng ra làm quan, nên đại-khái không thấy được sự-nghiệp. Từ thuở tiên-sinh lấy lối học nghĩa-lý để giáo-hóa, chẳng những đương thời đào-tạo được nhiều bậc nhân-tài mà còn truyền-thuật, giảng-luận trau-giồi về sau, tới nay dân-gian trong sáu tỉnh Nam-kỳ, tỏ lòng trung-nghĩa, cảm phát dám hy sinh tới tính-mạng, xét ra tuy nhờ đức thân-nhân của quân-vương nhuần-gội, cố kết nhân-tâm, nhưng nếu không có công-đức mở-mang huấn-dục của tiên-sinh từ thuở trước thì làm sao có được nhân tâm như thế.

« Đến năm nhâm-tí 1792, ngày mồng 9 tháng 6, tiên-sinh ra người thiên cổ. Lòng vua cảm-mến tiếc-thương ân tứ hiệu « Gia-định xử-sĩ Sùng-đức Võ tiên-sinh » để ghi vào mộ.

« Sau thời thái-bình, chư công môn-đệ của tiên-sinh tản-lạc xa xôi, không thể nêu cao tài đức tiên-sinh được. Tới triều Tự-đức năm thứ 5 (1852), được chỉ vua ban chuẩn lập phường để tinh-biểu tại huyện Bình-dương, làng Hòa-hưng, bậc đồng-nhân lại lập đền thờ, hiến ruộng để phụng tự, mỗi năm xuân thu cúng-tế.

« Gần đây, xảy ra việc binh-lửa, cảnh đền thờ hoang-phế, mộ phần lâu ngày hư-đổ để vậy bất tiện. Cùng với người đồng quận tiên-sinh là Nguyễn Thông, đốc-học tỉnh Vĩnh-long, chúng tôi hội các thân-sĩ mưu toan việc dời mộ. Gửi tờ thông thư cùng quan hiến-sứ tỉnh An-giang là Phạm hữu Chánh, tỉnh Hà-tiên cũng hiệp vào, liền ủy-thác cho bọn tú-tài Võ gia Hội, nhóm các thôn-mục làng Hòa-hưng, kính cẩn việc khai mộ, thâm liệm hài-cốt trong quan-quách mới. Cùng nhau thương-nghị nhờ quan học-sứ Nguyễn Thông đứng chủ tang ; đồ tang-phục thì chiếu theo lễ tế thầy xưa mà sắp-đặt. Việc tang-lễ làm xong, năm nay (đinh-mão 1867) chọn ngày 28 tháng 3 đưa di-hài an táng tại trên đất giồng làng Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, lại táng luôn di-hài của đức nguyên-phối và của ấu-nữ.

« Mộ xây tại hướng đông-bắc ngó về tây-nam, dựa vào một gò cao ngó qua một đám cây vẹt, đối diện là khoảng trống vừa rộng vừa xa, trông ra ư tịch mà thanh-tú, rõ là quang-cảnh tốt-đẹp thật.

« Trước mộ mười trượng, có lập đền thờ ; trước đền bảy trượng có xây phường. Đâu đấy đều an-bài cả. Tại tỉnh, trên các bạn đồng liêu, dưới phủ, huyện huấn-giáo, sĩ-tử, có các thân-sĩ hai tỉnh An-giang Hà-tiên cùng với các sĩ-phu ba tỉnh vùng Gia-định lưu ngụ trong ba tỉnh này đều tham-dự vào lễ kiết táng.

« Việc an-táng vừa xong, chúng tôi tâu vua xin ghi tinh-biểu cũ, lại xin năm người dân giữ mộ, một người phu-trưởng, để lo việc giữ-gìn quét-tước.

« Chúng tôi lo sợ nổi lâu năm, thời buổi đổi-thay, sau này người không biết tới để chiêm-ngưỡng, nên kính cẩn thuật lại mọi điều và làm bài minh.

« Minh rằng :

« Than ôi ! Tốt thay vì tiên-sinh. Sở học kín-sâu, sở hành dày dặn.

« (Bình sinh hăng) giấu kín chôn lấp trong thâm tâm điều sáng-suốt, tài lỗi-lạc, tinh-anh.

« (Tiên-sinh khác nào như) một cái chuông to, tùy theo sức người đánh, bỗng phát ra tiếng lớn.

« (Tiên sinh yêu ta) dạy ta mỗi đạo rộng.

« Kẻ hậu giác (như ta) nhón chân (ngưỡng trông) (cái đạo) mà trọn đời ta giùi không thể lúng, ngãng mặt trông không thấy hết.

« Càng già lại càng chắc chắn rõ-rệt.

« (Tiên sinh) gần bậc ông Hà-phần (Vương Thông nhà Tùy), ông Lộc-động (Châu Hy đời Tống), ta khổ tâm mà trông cái đạo ấy.

« (Sở dĩ) Sùng-đức Võ Tiên-sinh còn để cho đời những vinh-quang rực-rỡ, vì tiên-sinh noi theo nhân-nghĩa đạo-đức, tước của trời ban cho.

« Tự-đức năm thứ 20, đinh-mão (1867) tháng 3 ngày 28 – Kẻ văn-sinh Phan-thanh Giản tắm gội trước để ghi bài minh.

« Lại lập bi-vị tiên-sinh thờ ở Túy-vân-lâu (Văn-miếu ở Vĩnh-long), khiến thợ khắc bia. Gặp lúc quan-binh Lãng-sa vô tới, thợ khắc bỏ dở công việc. Tới năm giáp-thân (1872), kể từ năm nhâm-tí (1792) trước tới năm giáp-thân cộng chung là 81 năm, ngày rằm tháng tám, tôi mượn thợ trùng tu, làm cho bia còn lại mãi mãi.

« Vĩnh-long, minh-hương Trương ngọc Lang cần thừa lập ».

*

Bài văn bia của Phan-thanh Giản biểu-dương công-đức của Võ Trường Toản thật là mớ sử-liệu giúp ích cho chúng ta ngày nay hiểu-biết việc xưa rất nhiều. Sau đó, đốc-học Nguyễn Thông cũng viết thêm một bài sau mộ biểu Võ Trường Toản.

Dưới đây là bản dịch của Ngạc Xuyên Ca văn Thịnh : **VĂN BIA CỦA NGUYỄN THÔNG DỰNG Ở MỘ VÕ TRƯỜNG TOẢN**

« Từ Lương-khê Phan tiên-sinh tới cụ Sùng-đức Võ phu-tử khoảng thời-gian không mấy xa.

« Sở học của Phan tiên-sinh lấy chữ « thành » làm chủ đích ; trước hết, lấy việc trị tính-tình làm phương thiết thật.

« Thời gần đây, tuy các nhà nho chưa xem-xét tới sở học ấy, nhưng lời giảng-luận xưa kia, câu biên-chép còn sót lại của Sùng-đức vẫn còn tiêm-nhiễm trĩu trĩu trong lòng. Sở học của Sùng-đức thật là thiết thật, thâm uyên, rất hiệp với tư-tưởng thánh-hiền xưa vậy.

« Lương-khê tiên-sinh soạn bài biểu đề mộ cụ Sùng-đức ba tháng trước ngày tuần tiết. Đương hồi thiên-hạ gian-nan loạn-lạc, tiên-sinh lo việc tôn-sùng đức-nghiệp cụ Võ phu-tử. Nhờ bài biểu ấy mà đạo cụ Võ được suy tôn thêm và ý-nghĩa của thánh kinh càng thêm sáng tỏ.

« Người cầu học trong đời, một khi thể-nhận lời của Lương-khê tiên-sinh sẽ chăm lo việc chí tình chí tính để khi đến chỗ sáng-suốt, tinh-thành kín-đáo của đạo học. Chừng ấy, người không còn lăm tục học, dị đoan đời đời đổi lòng người, trái lại, được nhiều điều bổ-ích cho tâm-thần người lắm.

« Ở đời, việc thắng-bại, lợi-hại, con người đều có mạng, chớ cái mạch đạo vẫn trường-tồn với vũ-trụ.

« Kia đời xưa có người đương thời vẫn khuất thân mà đạo của họ vẫn lưu-hành hậu thế : giữa triều-đình thì thấp-thỏi, không danh-vị, không được trọng-vọng, thế mà tự chốn nhà tranh của lá danh-tiết được trọng-vì như hàng « thi chúc » (thần thi, thần chúc), lâu đời càng sáng tỏ lời khen.

« Nay Phan tiên-sinh đã ra người thiên cổ mà bậc đồng đạo hoặc đi xa, hoặc quá vắng, nên tôi kính cần biên lại đây để duy trì việc người trước, hầu sau chư quân-tử có chỗ tra-khảo được.

« Tự-đức năm nhâm-thìn (1868), trước thanh-minh hai ngày, kẻ hậu học kính biên. Nguyễn Thông ».

*

Bình-sinh sở học của Võ Trường Toàn ra sao, mà được ngưỡng vọng đến thế ? Ngày nay chỉ thấy còn lưu-truyền một bài phú « HOÀI CỔ »⁴ của cụ. Xem đấy, cũng đủ rõ lòng cụ chứa lai-láng đạo nghĩa thâm-trầm :

« HOÀI CỔ PHÚ »

« Rõ rõ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn-héo ;
Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã-rời.

« Cho hay vực thăm nên còn ;
Khá biết gò cao hóa bể.

« Quân âm-dương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm ;
Đò tạo-hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.

« Nhấp-nháy ngọn đèn trong kiếng ;
Lênh-đên bóng nguyệt giòng sông.

« Đường Ngu ấp tổn rượu ba chung, dường say dường tỉnh ;
Thang Võ chinh tru cờ một cuộc, thoát đặng thoát thua.⁵

« Cửa có không nào khác khóm mây ;
Người tan hiệp dường như bọt nước.

« Lánh non Thú cam bề ngạ tử hai con Cô-trúc đã về đâu ? Luyện linh-đan lo chước trường sinh, bốn lão Thương-san đà bật dấu !⁶

« Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu giấc hời mơ-màng : Xuân lụn mấy canh, yên Thục-đế tiếng còn khắp-khởi.

« Tha-thiết bấy ! một gò hoàng-nhượng ngọc lấp hương chôn ; Áo-nã thay ! mấy cụm bạch vân, mưa sâu gió thảm.⁷

« Ngựa trên ải một may một rủi ; Hươu dưới Tần bên có bên không. Hán Võ ngọc-đường, người ngọc nọ xưa đà theo gió ; Thạch Sùng kim-cốc, của-tiền xưa nay đã lấp sương.⁸

« Lao xao cõi trần-ai, trường hoan-lạc gấm không mấy lúc ; Thăm-thoát cơn mộng-ảo, đoạn biệt-ly há dễ bao lâu.

« Nghìn năm hồn-phách Hán anh-hùng, hồn-phách mất người kia cũng mất ; Muôn dặm nước non Đường thổ võ, nước non còn đời ấy đâu còn.

« Thương hời thương ! huyền quân cung Tần, chim làm tổ tiếng kêu vắng vắng ; Tiếc ỷ tiếc ! y-quan đời Tấn, biển nên cồn cỏ mọc xanh xanh.⁹

« Cung Tùy xưa chim nói líu-lo, mấy độ xuân về hoa sái lụi ; Đài Ngô trước hươu năm ngả-ngón, đối ngàn sương ngọn cỏ đeo sầu.¹⁰

« Ô-giang đêm thăm hé trăng mảnh, quanh-quẽ vó chùng họ Hạng : Cai-hạ ngày chiều hiu gió mát, phất-phơ ngọn cỏ nàng Ngu.¹¹

« Đài vắng Nghiêm Lăng, mấy khúc quanh-co sông chảy tuyết ; Thuyền không Phạm Lãi, năm hồ lai-láng nước ken mù.¹²

« Cho hay dòi-đôi ấy lẽ thường ; Mới biết thảo-ngay là nghĩa cả.

« Lụi rơi non Lịch, Đại Thuấn từng dòi tính hai thân ; Sương lọt áo bô, Tử Khiên lại trọn niềm một thảo.¹³

« Tôn khóc măng, Tường năm giá, nắn nắn lo giữ đạo con ; Tích dấu quýt, Cự chôn con, năm năm đưa đèn nghĩa mẹ.¹⁴

« Trước đèn Trụ mổ gan một tấm, muôn kiếp còn danh để tạc bia ; Dưới thành Ngô treo mắt đôi tròng, nghìn năm hỡi người đều nhớm gáy.¹⁵

« Tám-trăm dặm xông-pha ái bắc, thương họ Hàn chói chói lòng đan ;
Mười chín thu giữ một niềm tây, cảm ông Võ phơ phơ đầu bạc. ¹⁶

« Cật Võ-mục nhuộm thanh bốn chữ ¹⁷, tâm trung-thành đã thấu trời
xanh ; Áo Thiên-tường ghi đượm hai câu, phương tựu nghĩa chi phai lòng
đỏ. ¹⁸

« Trời mồn đất già danh hồi rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sứt-sùi ;
Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn tỏ rõ ». ¹⁹

**PHỤ LỤC : « GIA-ĐÌNH TAM GIA » TRỊNH
HOÀI ĐỨC – LÊ QUANG ĐỊNH – NGÔ NHÂN
TỊNH**

I. TRỊNH HOÀI ĐỨC

1) TRỊNH HOÀI ĐỨC (ẤT-DẬU 1765 – ẤT-DẬU 1825)

Trịnh hoài Đức còn có một tên nữa là An, tên chữ là Chi-sơn, hiệu Cấn-trai vốn là dòng-dõi khoa-hoạn đời Minh ở Trung-Quốc, quê ở Phúc-kiến.

Khi nhà Thanh dứt nhà Minh, buộc dân phải gióc tóc, ông nội của Trịnh là Hội không khứng, bỏ nước ra đi, sang xin làm dân chúa Nguyễn ở Phú-xuân (nhằm đời chúa Hiền Nguyễn-phúc Tần 1648-1687), rồi vào trong Nam ở đất Trấn-biên (Biên-hòa bây giờ).

Thân-sinh của Trịnh là Khánh, có tài viết chữ lớn và đánh cờ rất cao, nổi tiếng. Chúa Nguyễn-phúc Khoát (Võ-vương 1738-1765) nạp dụng cho làm An-dương cai-thu, sau đổi ra Quy-nhân ; Quy-hóa làm chấp-canh tam trường cai-đội.

Khi cha mất, Trịnh mới 10 tuổi, mẹ dời về ở trấn Phan-an (Gia-định), cho học với Võ Trường Toản.

Năm mậu-thân 1788, khi chúa Nguyễn-phúc Ánh thân phục được Gia-định, Trịnh cùng với Lê quang Định và Ngô nhân Tịnh ra ứng cử, được bổ làm chế-cáo ở viện Hàn-lâm, rồi sung chức đông-cung thị-giảng, theo đông-cung Cảnh ra trấn thành Diên-khánh (Khánh-hòa).

Năm giáp-dần 1794, Trịnh được thăng Hữu-tham-tri bộ Hộ.

Tháng năm, năm tân-dậu 1801, ngày mồng 2, Nguyễn phúc Ánh lên ngôi xưng đế-hiệu là Gia-long, lập sáu bộ thượng-thư, Trịnh được lãnh thượng-thư bộ Hộ, sung chức chánh-sứ sang nhà Thanh, cùng đi với hai vị phó-sứ là tham-tri bộ Binh, Ngô nhân Tịnh và tham-tri bộ Hình Hoàng ngọc Uẩn. Sứ-bộ đi trên hai chiếc thuyền hiệu Bạch-yến và Hoàng-hạc, đem quốc-thư cùng ấn-sách của Tây-sơn qua dâng vua Thanh ; lại giải luôn đám cướp biển là Đông-hải-vương Mạc quang Phù với thống-binh Lê văn Canh và Phàn văn Tài.

Sứ-bộ đến Việt-đông Hồ-môn-quan, tổng-đốc Lưỡng Quảng báo với triều-đình. Vua Thanh truyền bảo sứ-bộ đi ngả Quảng-tây mà lên kinh. Kế nghe đoàn sứ-bộ do Lê quang Định làm trưởng đoàn đi cầu phong cũng sẽ qua tới, sứ-bộ Trịnh hoài Đức hướng dẫn bèn lưu lại Quế-châu mà chờ, rồi hiệp nhau đi thuyền lên Hồ-bắc, Hán-dương, Hán-khẩu, rồi lên bộ đi ngả Vạn-lý trường-thành, Cổ-bắc-khẩu, Nhiệt-hà.

Sau khi vào triều-kế vua Thanh Gia-khánh, hai đoàn sứ-bộ ta cùng nhau về nước. Án-sát Quảng-tây là Tề-bổ Sum phụng mạng vua Thanh sang tuyên phong, cũng cùng đi chung một chuyến ấy.

Lễ bang-giao xong, Trịnh lãnh chức-vụ ở bộ Hộ như cũ. Trịnh coi về phần thu, Nguyễn kỳ Kế coi về xuất.

Ất-sửu 1805, làm hiệp-hành Gia-định lưu-trấn.

Mậu-thìn 1808, làm hiệp-trấn thành Gia-định.

Nhâm-thân 1812, về kinh dự lễ ninh lăng Hiếu-khương hoàng-hậu ; rồi tháng bảy năm này đổi làm thượng-thư bộ Lễ kiêm quản Khâm-thiên-giám.

Quý-dậu 1813, đổi làm thượng-thư bộ Lại.

Bính-tí 1816, trở vào Gia-định làm hiệp-tổng-trấn.

Canh-thìn 1820, quyền chức tổng-trấn thay cho Nguyễn văn Nhân về kinh. Rồi mùa hạ năm này, vua Minh-mạng mới lên ngôi lại vời Trịnh về kinh giữ bộ Lại như trước và sung chức phó tổng-tài ở Quốc-sử-quán, thăng hiệp-biện đại-học-sĩ, lãnh thượng-thư bộ Lại kiêm bộ Binh.

Quý-vị 1823, mùa thu, Trịnh dâng sớ xin do đường bể về Gia-định nghỉ dưỡng bệnh. Vua sai Phạm đăng Hưng đến ủy-lạo Trịnh và chỉ chuẩn cho nghỉ ba tháng. Mãn hạn, lại trở ra nhận chức.

Ất-dậu 1825, Trịnh mất, thọ 61 tuổi. Vua bãi triều ba ngày, truy tặng Trịnh là thiếu-phó Cần-chính-điện đại-học-sĩ, ban tên thụy là Văn-khác ; xuống chiếu xuất tiền kho làm ma đưa về thành Gia-định an táng, và sai hoàng-thân Miên Hoảng thay mặt đi đưa.

Mộ Trịnh ở tại làng Bình-tước, tỉnh Biên-hòa.

Nhâm-tí 1852, bài vị được đem thờ ở miếu trung-hưng công-thần.

Mậu-ngọ 1858, được thờ ở đền Hiền-lương.

Trong nhà hội-quán Minh-hương Gia-thạnh ở Chợ-lớn cũng có thờ Trịnh và Ngô nhân Tịnh là người trong nhóm Sơn-hội.

Mậu-dần 1938, ngày 24-2, nghị-định toàn-quyền số 1189, cho trường Bác-cổ Hà-nội thừa nhận và trông coi mộ Trịnh.

Trịnh còn để lại đời :

- CẤN-TRAI THI-TẬP
- GIA-ĐỊNH THÔNG CHÍ
- BẮC-SỨ THI-TẬP
- LỊCH ĐẠI KÝ
- NGUYỄN KHANG
- KHANG TẾ LỤC
- GIA-ĐỊNH TAM GIA THI-TẬP

Nói đến thơ của Trịnh hoài Đức, chúng ta phải nghĩ ngay đến bài thơ của Trịnh làm lúc từ-giã mẹ đi sứ nhà Thanh :

« Lià-hiệp thương nhau kể mấy hồi,
Ân-tình ai cũng khéo phan-phui.
Trăng lòa ả Bắc nhàn chinh bóng,²⁰
Thu quạnh trời nam quạ dứt môi.²¹
Ngay-thảo tưởng rồi sa nước mắt,
Công-danh nghĩ lại mướt mồ-hôi.
Quân-thân tuy cách lòng đâu cách,²²
Trọn đạo con là trọn đạo tôi ».

Nhất là mười-tám bài thơ của Trịnh làm khi về Trung-quốc vào châu vua Thanh, để rồi chạnh nghĩ phận mình vốn là con dân nhà Minh, thì tấm lòng bị nung-nấu kể sao cho xiết. Ngậm đắng nuốt cay, nổi nọ đường kia, Trịnh không sao ngăn được trào lòng mà phải thổ-lộ một vài. Trịnh đã bày-tỏ trạng-thái tâm-hồn mình bằng cách mượn thăm cảnh Chiêu-quân biệt Hán sang Hồ :

« Chi chi nghe đến tấm lòng xiêu,
Chập trời tỳ-bà oán hận nhiều.
Riêng trách chẳng vàng người vẽ tượng,
Tây than không bạc nịnh mua yêu.
Đất Hồ hoa ủ mùi khôn lạt,
Trời Hán trăng tròn bóng xế theo.
Bao quản Ngọc-quan tình mấy dậm,
Mưa sâu gió thảm thưở Ban Siêu ».²³

Đang tưởng nổi mình như cảnh Chiêu-quân, Trịnh vụt lên tường tới Ban Siêu, máu nóng bỗng sôi trào :

« Ban Siêu bên núi bóng cờ giơ,
Tuyết trái năm ba hãy đợi-chờ.
Lố dạng ác vàng lòng có Hán,
Liếc coi tuyết bạc mắt không Hồ.
Chong sương một cán cờ ngay-thẳng,
Chải gió năm canh dạ phất-phơ.
Vói hỏi xanh xanh kia biết chẳng,
Ngày nào về dựng nước nhà xưa ? »

Cấm-tức đến buột miệng hỏi trời : « Ngày nào về dựng nước nhà xưa ? » Nước nhà nào đây ? Nước Việt chẳng ? Không lý mà phải hỏi ngớ-ngẩn đến thế. Đi sứ rồi thì về, ai cấm-cản được. Thôi phải rồi ! Trịnh nhớ nước nhà xưa : nước nhà Minh kia. Thì ra lòng Trịnh vẫn không quên nước cũ. Rồi Trịnh lại tự thú rằng Trịnh đem thân sang ở Việt-nam, bao giờ cũng chỉ là nương-náu để chờ-đợi một ngày :

« Nước nhà xưa có phụ chi ai,
Cậy với bao nhiêu kẻ côi ngoài.
Gắng sức đời non khoan nói tướng,
Trai lòng nâng vạc mới rằng trai.
Nặng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.
Giúp việc Võ Thang ra sức đánh,

Người coi để tiếng nhắc lâu-dài ».

Nghĩ đến sự để tiếng nhắc lâu-dài, để cho người coi bị kích-thích, bị khêu-gợi lòng, Trịnh ngậm-ngùi cởi mở hết lòng mình mà giải tỏ không giấu-giếm gì hết nữa :

*« Lâu-dài mong trả nợ quân-thân,
Bao quản đường xa gánh nặng hoẵng.
Chớp lụy anh-hùng khi tách biệt,
Bày lòng trung-nghĩa đạo vi thần.
Con ve mới dứt hơi kêu hạ,
Cái võ mò canh tiếng khóc xuân.
Gió thảm mưa sầu đang dập-dã,
Bút hoa mượp chép chuyện khùng-khăng.
Khùng-khăng lại giận đũa lẳng-nhăng,
Sấm tối mưa mai gấm chằng bằng.
Bến nước mười-hai đua chiếc lá,
Đất trời ba-bảy đợi con trăng.
Thương đây lại dặn đừng thương lẳng,
Nhớ đó thôi thì chớ nhớ xằng.
Mối nợ sự duyên ai có hỏi,
Xưa nay cũng một tấm lòng chằng ?
Tấm lòng chằng phải phải phân-trần,
Ít nói là người dưỡng tánh chằng.
Đã bện bó rơm làm đũa quý,
Lại trau cục đá tượng ông thần.
Dẫu chưa đất phẫn tô gương mặt,
Sẵn có cây da cạy tấm thân.
Cũng muốn đem mình đi thế ấy,
Dem mình đi thế ấy bần-thần ».*

Quá lắm rồi ! Thì ra Trịnh lúc nào cũng quay về nước cũ để toan-tính. Bện rơm làm quý, trau đá tượng thần, ít nói để dưỡng tính chân, đó đều là

những hành-vi để Trịnh che-đậy chí-khí mình, chớ thật lòng ấy thì : *Gió thấm mưa sầu đang dập-dã*. Giận đũa lãng-nhăng cho đến sẩm tối mưa mai cũng chẳng bằng nư giận ấy. Chỉ vì : *Đất trời ba-bảy đợi con trăng*. Nhưng hiềm nỗi : Mỗi nợ sự duyên « ai » có hỏi « ai » đây có phải ám-chỉ nhân-vật Việt-nam ? , thì thôi âu là trước hết nên lấy tình thật mà « *Tấm lòng chẳng phải phải phân-trần* ». Nghĩ cũng đáng thương cho tình-cảnh ấy ! Huống chi :

*« Bần-thần lại giận đũa xung-xăng,
Quán Sở lâu Tần đã mấy trăng ».*

A ! Tới câu này đây đã thấy rõ-rệt Trịnh than dài. Mới biết bấy lâu Trịnh ở Việt-nam, chỉ toàn gặng-gượng vui, chớ còn : « Mặc người mưa Sở gió Tần, Riêng mình nào biết có xuân là gì ! » Bởi thế Trịnh mới hạ một câu thấm-thía như trên :

*« Quán Sở lâu Tần đã mấy trăng.
Phối phối mưa xuân hang dễ lấp,
Chang chang nắng hạ lửa đang hừng.
Thu trao thơ nhận lời no-ấm.
Đông gặp tin mai chuyện khó-khăn.
Trời đất bốn phương non nước ấy,
Làm chi nên nỗi việc lãng-nhăng.

Lãng-nhăng bữa díp sự hoang-đàng,
Tiệc ngọc thuyền hoa bạn đái-đăng.
Than phận lênh-đênh đào thớ-lợ,
Trách duyên lạt-lẻo liễu xây quàng.
Con trăng nhắn bóng cây mai bạc,
Dì gió đưa duyên đóa cúc vàng.
Ởn đội chúa xuân cơn gặp-gỡ,
Cây tiền chén rượu đáng mê-mang.

Mê-mang cho đến bụi là tiên,
Năm đầu năm bài giả dạng diên.*

*Vùi sẵn trước sân vài đóa cúc,
Lo chi trong đây một đồng tiền.
Lưu Linh vợ lạy khôn từ chén,
Lý Bạch vua kêu chẳng xuống thuyền.
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,
Song le vì thế hãy chưa yên.*

*Chưa yên ta phải tính làm sao,
Cơm-áo ngồi không dễ dựng nào.
Phải mượn binh sương trừ giặc cỏ,
Lại đem trận gió phất cờ lau.
Đất yên cõi Việt rừng nho rậm,
Trời giúp nhà Ngu biển thánh cao.
Mới biết tài non đền nợ nước,
Dám đâu nói chuyện ẩn nguồn đào ».*

Dẫu Trịnh có lòng nào đi nữa thân ở Việt-nam mà lòng chẳng quên Trung-quốc thì nội một câu : « *Đất yên cõi Việt rừng nho rậm* », cũng đủ chứng-tỏ dẫu sao Trịnh cũng có thành thật mến-yêu cõi đất Việt phần nào.

Chẳng những là một tài thơ lỗi-lạc trong nhóm Sơn-hội, một bậc đàn anh trong thi-xả Bình-dương, Trịnh hoài Đức còn là người lịch-lãm giang-hồ. Một bằng-chứng là trước khi ra phò chúa Nguyễn-phúc-Ánh, Trịnh đã trải qua một thời tránh loạn, chìm-nổi đó đây, nên sự nghe-thấy, hiểu-biết được sâu rộng hơn người. Chính trong tập « *Cấn-trai thối thực truy biên* » Trịnh đã viết :

« Đào Châu quán trực ngũ hồ du,
Thiên lý dao thừa Phạm Lãi chu ».

Nghĩa :

« *Nghìn dặm từng rong thuyền Phạm Lãi,
Đào Châu chơi nhớn suốt năm hồ* ».

Đào Châu tức là tên hiệu của Phạm Lãi đã đổi lại sau khi giúp vua Việt-Câu-Tiến thành công rồi bỏ ra đi. Đọc hai câu trên đây, đủ rõ ít nhiều bản-

lĩnh của Trịnh.

Trong năm quý-mão (1783), Trịnh làm một bài thơ đề là : « **Khách Cao-miên quốc ký hoài Diệp Minh-Phụng Kỳ-sơn** » :

« Tân-châu giải lãm hệ Phiên-thành,
Việt khách tương tư xúc xứ sinh.
Đế Thích tự tiền hồ kệ điệu,
Nam-vinh giang thượng mạch ca thình.
Đồng ngâm nhan sắc cô bông nguyệt,
Cổ quốc âm thư vạn lý trình.
Cực mục phong đào hành bất đắc,
Liên nhân thôi phục giá cô minh ».

Ông Ngạc-xuyên dịch : « **Làm khách nước Cao-miên nhớ gởi bạn Kỳ sơn Diệp Minh-Phụng** » :

« Tân-châu mở đôi, đậu Phiên-thành,
Khách Việt tương-tư xúc cảnh sinh.
Câu kệ rợ hồ chùa Đế Thích,
Tiếng hò khách mạch đất Nam-vinh.
Thuyền coi, trăng dọi dung-quang bạn,
Nước cũ âm tin mấy dặm trình.
Mút mắt ba đào đi chẳng được,
Giá cô kêu gọi, gọi thâm tình ».

Trong bài văn trên đây, đã có câu « Nước cũ âm tin mấy dặm trình », rồi lại kết với câu « Giá cô kêu gọi gọi thâm tình ! », nước cũ rõ là Trịnh nhớ đến nhà Minh ở Trung-quốc – tổ-quốc của Trịnh tự thuở nào – lòng nhớ nước bán-khoản cực độ. Huống chi, chúng ta đã biết rằng Trịnh có chân trong nhóm « Sơn-hội » (xin xem ở đoạn trước đã có nói rõ), Trịnh cùng các đồng-chí hăng nuôi cái ý phản Thanh phục Minh, thì lẽ cố-nhiên dầu đi đâu, ở đâu, lòng ấy vẫn hướng về « nước cũ » hơn. Tuy-nhiên, nhập-tịch dân Việt-nam, đáng khen-ngợi ở chỗ đã nhập-diệu được tinh-thần dân-tộc Việt,

còn để lại cho non nước Việt những công-trình sáng-tác và khảo cứu có giá-trị. Và Trịnh làm thơ nôm, ý-vị cũng chẳng kém gì nhà thơ Việt đâu nào.

Nếu ất-tị 1785, Trịnh có bài :

« Hồ-hải đông lưu điển sử bên,
Hồi loan kim ngọc dước giang đồn.
Chế-lãng sơn thủy nhiễu yên chướng,
Gia-định hương quan nhập mộng hồn ».

Ông Ngạc-xuyên dịch :

« Biển Hồ cuộn-cuồn chảy sang đông,
Sóng vụn sấu vàng cá nhảy tung.
Non nước Chế-lãng đầy chướng khí,²⁴
Xóm làng Gia-định mộng hồn trong ».

Trịnh lại tự chú-thích rành-rọt về Biển Hồ rằng : « *Chân-lạp tây nam hữu hồ quảng đại, nhất vọng vô tế, tục danh Hồ-hải, thu thủy tây trú, đông tắc đông lưu, chí xuân càn lác, sở xuất hiện liên-tử càn, lệ-ngư, vi lợi thậm phổ* ».

Nghĩa : « *Phía tây-nam xứ Chân-lạp có hồ rộng lớn, một loạt trông ra không thấy bờ bến. Mùa thu nước chảy gom về phía tây, mùa đông lại chảy về phía đông ; sang xuân nước cạn, trong hồ có hột sen khô, có cá tra, đó là mối lợi to khắp xứ* ».

Xem thế, văn-chương của Trịnh chú-trọng về thực tế, rất có ích cho chúng ta ngày nay lấy đó là sử-liệu tra cứu việc xưa.

Nhất là năm bính-ngọ (1786), Trịnh lại có bài đề là « **Ký hoài Hoàng ngọc Uẩn Hối-sơn Chân-lạp hành** », cung ứng sử-liệu cho người sau chẳng ít, và tỏ ra sự lịch-duyet phong-trần của Trịnh :

« Viên mai biêu bạch, cúc sừu hoàng,
Phồn thép trần sinh thảo mộng mang.
Đắc lộ côn bằng nam tử hải,
Ly quần hồng nhận dạ minh sương.

*Thạch-thành túy phòng chung mai tích,
Kim-tháp nhàn bình bố hệ phương.
Lao ngã Võ-lâu tăng ý vọng,
Thê-mê lãnh thọ thủy thương mang ».*

Ông Ngạc-xuyên dịch : « **Ký gửi Hoàng ngọc Uẩn tự Hối-sơn, đi Chân-lạp** » :

*« Vườn mai phơi bạc, cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạc Trần giấc mộng hoang.²⁵
Rời biển côn băng năm gặp hội,
Kêu sương hồng nhận tối chia đàn.
Thạch-thành hỏi tích chôn chuông cổ,
Kim-tháp bàn phương buộc vải mảnh.
Tớ nhọc hăng trông lâu Võ-lượng.²⁶
Tít mù non núi, nước mênh-mang ! »*

Trịnh tự chú-thích về « **Thạch-thành** » và « **Kim-tháp** » rất tỉ-mỉ.

Thạch-thành : « Cao niên quốc tây-nam, hoang sơn trung Đế Thích tự vi cổ phật tịnh hóa chi xứ ; hành nhất nhật trình chí nhất cổ thành, tương truyền vi cổ tây hung Đại Tần thành ; tự biển mang diệt, kỳ cung điện loan vu, giai bạch thạch điêu trác quang huynh tinh xảo. Đình thượng nhân hành văn như chung thình. Hoặc vân : Hạ hữu mai chung hư huyền cơ-giới, nhân túc lý thạch, tắc cơ động, chung minh vân ».

Nghĩa : « Phía tây-nam nước Cao-miên, giữa rừng núi hoang vu, có chùa Đế Thích, là nơi phật ngồi tịnh hóa thành. Từ đó, đi một ngày đường tới một thành cổ. Tương truyền là thành Đại Tần của Tây-nhung xưa. Biển chữ trong thành đều tiêu mất, nhưng cung-điện, bao-lơn toàn bằng đá trắng, chạm trổ rỗ-ràng tinh-xảo. Người đi trên sân nghe như tiếng chuông. Tục-truyền : dưới nền có chôn chuông, giữa khoảng trống có đặt máy, khi người bước chân lên đá, máy cử-động ắt chuông kêu ».

Về Kim-tháp, Trịnh chú-thích : « Nam-vinh đông ngàn hữu nhất cổ tháp, thượng khảm kim biểu, hiệu vi kim-tháp, diệc danh kim đài. Tục truyền

tại tích gián thủy, hữu pháp phiêu lưu, hồ tăng để bố tuyến cửu điều, tác pháp hệ chi, bạn trú vu thử, kim thành phụ vân ».

Nghĩa : « *Bờ phía đông sông Nam-vang có một ngôi tháp xưa, trên có khảm một bầu vàng, hiệu là Kim-tháp, cũng gọi là Kim-đài. Tục truyền : có tích nước dâng, một cái tháo trôi theo dòng : một nhà sư Cao-miên lấy sợi vải chín mỗi làm phép buộc lại, rồi giữ tháp luôn nơi đó, ngày nay thành gò ».*

Trịnh đi nhiều biết nhiều đã đành, hơn nữa Trịnh còn có óc mạo-hiêm. Như trong bài thơ Trịnh tự-thuật đã đi tới một nơi nguy hiểm, đất cấm ở nước Cao-miên, rằng :

*« Trúc-giang phất thử thanh xà tiến,
Biếc-phổ đao sa hắc lãng phiên ».*

Trịnh vẫn tự chú-thích kỹ-càng về hai câu ấy. Về câu trên, Trịnh chua rằng : « *Trúc-giang Mạng địa đa sản thanh xà, tịnh hồi tiểu phong, thích nhân lập tử* ». Nghĩa : « *Sông Trúc ở đất Mang sinh-sản nhiều rắn lục, thanh vắng hút gió, cắn người chết ngay* ».

Câu dưới thì Trịnh chua : « *Biếc-phổ vi Cao-miên cấm địa, hữu binh phòng-thủ, thời thủ kỳ đàn, vi tiến quốc vương. Hữu Đại-chuyên-xạ tính thậm tranh ác* ». Nghĩa : « *Vàm sông Biếc là đất cấm xứ Cao-miên, có phòng thủ, lúc bấy giờ ở giữ lấy trứng trạnh (một bài rùa) để dâng cho nhà vua ; ở đấy có một vị « Đại-chuyên-xạ » tính rất hung-ác* ».

Cũng nhờ cái sự hay ghi-chép ấy của Trịnh, người đời sau mới nương đó mà hiểu-biết được nhiều điều.

Như câu thành-ngữ « *trở vỏ lừa ra* » chẳng hạn. Nguyên tục-ngữ có câu : « *Con gái trở vỏ lừa ra* ». Ở Trung, Nam-Việt ai cũng biết cả. Ở Bắc cũng có tục ấy từ xưa, bây giờ đã bỏ nên ít có người biết. Phàm nhà có đàn-bà sinh, người ta buộc một cây ráy và một hanh củi đã đun dờ một đầu vào một với nhau, rồi lại đem buộc trên một cái nọc cắm ngoài ngõ kêu bằng « *khem* ». Sinh con trai thì đặt hanh củi đã cháy dờ ấy, trở đầu vào nhà ; con gái thì đầu ấy trở ra. Người đi qua lại, thấy cái khem thì biết ngay trong nhà

sinh con trai hay con gái. Câu tục-ngữ ấy cũng như câu chữ nho : « *Nữ sinh ngoại hướng* » là con gái sinh ra thì hướng ra bên ngoài.²⁷

Giải-thích thành-ngữ « trở vỏ lừa ra » kể trên đây, xuất xứ chính do Trịnh hoài Đức đã ghi lại trong « *Gia-định thông chí* » của Trịnh soạn.

Mỗi một việc gì qua mắt, vào tai, Trịnh đều để ý ghi nhớ rồi dùng văn-chương làm phương-tiện truyền lại đời sau kiến-văn của mình ; bởi thế văn-chương của Trịnh tuy thiếu vẻ đẹp song về đường thực-dụng, thật có ích.

2) TRỊNH HOÀI ĐỨC ĐỐI VỚI NHÓM « CHIÊU-ANH-CÁC »

Trong « Nam-kỳ tuần báo » số 51 ngày 9-9-1943, ông Hồ văn Trung viết : « *Văn-đàn của nhóm Chiêu-anh-các là tầng thứ nhất của đài văn-học Nam-Trung, và nhờ họ Mạc mà đã được vẻ-vang cứng-cỏi* ».

Thật thế. Từ sau khi Mạc Cửu mất, con là Mạc thiên Tích nổi nghiệp, được chúa Nguyễn-phúc Chu phong làm đô-đốc trấn Hà-tiên (bính-thìn 1736), mới họp các văn-nhân học-giả bốn phương, lập một văn-đàn lấy hiệu là « Chiêu-anh-các ». Văn-đàn ấy đã làm cho miền Nam nước Việt nổi tiếng phong-lưu tài-vận một thời.

Non nước Việt-nam đã cảm-hóa được tâm-hồn những di dân nhà Minh chẳng ít. Những nhân-vật về sau họ Mạc, như Trịnh hoài Đức, Phan-thanh-Giản thật sự thì vẫn là người Minh-hương lập nghiệp lâu đời ở nước ta rồi đồng-hóa, hấp-thụ văn-hóa Việt sâu-xa đến nghiêm-nhiên là người Việt trăm phần trăm chịu ảnh-hưởng văn-hóa Việt.

Trong bài « *Lộc-tri thôn cư* », một trong mười bài vịnh cảnh Hà-tiên, chính Mạc thiên Tích đã công-nhiên nhìn-nhận nền văn-hóa Việt đã chinh-phục được tâm-hồn mình :

« *Duỗi co chẳng túng càn-khôn hẹp,
Ngựa cúi vì tuân giáo-hóa lành* ».

Ấy là họ Mạc đã thành-thật nhìn-nhận : càn-khôn chẳng hẹp, duỗi co chẳng túng, nghĩa là bờ cõi nước Việt ta đã rộng đẹp đến làm thỏa-mãn được

chí-ý họ Mạc. Nhưng trong sự tung-hoành, họ Mạc vẫn phải chịu rằng sự giáo-hóa ở nước ta rất lành, nên rất mát dạ khi ngửa cúi tuân theo. Để rồi tưởng lại thân mình vốn là người lưu-lạc mà may được đến nơi văn-hóa đẹp-đẽ, họ Mạc tỏ cảm-tưởng hài lòng :

« *Lưu-loát hưởng dư nhân nước thịnh,
Ê-hề sẵn có của trời dành* ».

Tiếng trống khuya ở Giang-thành (*Giang-thành dạ cổ*), được họ Mạc tỏ rõ vịnh-bày phong-độ oai-hùng của quân-dân nước ta, và ghi-chứng sự vững-chắc của thành-trì ta :

« *Trống quân Giang-thú nổi oai phong,
Nghiêm gióng đòi canh ỏi núi sông.
Đánh phá mặt gian người biết tiếng,
Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng lòng.
Phao tuôn thấy đã an ba vạc,
Nhiệm-nhật chi cho lọt mảy lông.
Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác,
Tiếng xe rầm-rại mới nên công* ».

Chuông sớm chùa Tiêu, tức chùa Phù-dung (*Tiêu tự thần-chung*) cũng có mãnh-lực nhiệm-màu :

« *Rừng thiền xích xát áng ngoài tào,
Chuông gióng chùa Tiêu tiếng tiếng cao.
Chày thỏ bạc vang muôn khóm sóng,
Oai kinh thét rớt mảy cung sao.
Phiền-nao kẻ nấu sôi như vạc,
Trí-huệ người mài sắc tợ đao.
Mờ-mệt gẫm đường say mới tỉnh,
Phù-sinh trong một giấc chiêm-bao* ».

Cho đến chim cò Châu-nham (*Châu-nham lạc lộ*) cũng có tính linh đáng mến :

« *Biết thế đỗ dừng tính rất khôn,*

Bay về đêm lữ mấy mươi muôn.
Đã giảng chữ nhất dài trăm trượng,
Lại bủa trận cờ trắng một non.
Sắc lịch dễ thua chi tuyết ngọc,
Dặm trường đâu sút nọ kinh côn.
Quen cây chim thể người quen chúa,
Để đổi ngàn vàng một tấm son ».

Và đây : Biển-trời Nam-phố (Nam-phố trùng ba) :

« Dòng Nam vững rạng khách dầu chơi,
Hai thức như in nước với trời.
Bãi khói dưới không hương lạ bỏ,
Hồ gương trong có gấm thêu rơi.
Sóng chôn vảy ngọc tình khôn xiết,
Nhạn tả thư trời giá mấy mươi.
Một lá yên ba đầu lông-lẽo,
Đong trắng lờng gió nước vơi vơi ».

Tóm lại, một vùng non nước đất Phương-thành ²⁸ thấy đều được thi-vị-hóa trong 10 bài miêu-tả 10 cảnh đẹp :

- TRĂNG GIÓ ĐÔNG-HỒ
- BIỂN TRỜI NAM-PHỐ
- HOA CỎ BÌNH-SƠN
- ĐÁ CÂY THẠCH-ĐỘNG
- NƯỚC MÂY KIM-DỰ
- CHIM CÒ CHÂU-NHAM
- CHUÔNG SỚM CHÙA TIÊU
- TRỐNG KHUYA GIANG-THỨ
- BẾN LƯ NHÀN HẠ BUÔNG CẦU
- RỪNG LỘC TIÊU ĐAO CHUỐC RƯỢU.

Hà-tiên mười cảnh ấy lại được những tao-nhân mặc-khách nhóm Chiêu-anh-các gom vào bài tổng-luận để đời, với lòng ước-nguyện cho bao

cảnh ấy sẽ mãi mãi « *Sừng sừng muôn năm cũng để dành* » cho con Hồng cháu Lạc tự hào đất nước chẳng thiếu chi nơi danh thắng và do đấy sẽ nảy-nở vô số trang tài-hoa văn-nhã biết trọng nền văn-hóa cao, sáng, đẹp :

*« Mời cảnh Hà-tiên rất hữu tình,
Non non nước nước gấm nên xinh.
Đông-hồ, Lộc-trĩ luôn dòng chảy,
Nam-phố, Lữ-khê một mạch xanh.
Tiêu-tự, Giang-thành chuông trống ỏi,
Châu-nham, Kim-dự cá chim doanh.
Bình-sơn, Thạch động là rường cột,
Sừng sừng muôn năm cũng để dành ».*²⁹

Nhóm Chiêu-anh-các kể rất đông-đảo. Ông Tao-đàn nguyên-súy Mạc thiên Tích riêng tuyển chọn được 18 người ưng ý nhất, gọi là « thập-bát anh », để cùng nhau xướng họa văn-chương và luận-đàm thao-lược. Thành ra Chiêu-anh-các bấy giờ vừa là một văn-miếu thờ đức Khổng-tử, vừa là một chốn thi-đàn mà cũng vừa là nơi hồ-trướng.

Cái quang-cảnh binh-nhung quân-ngũ ở Hà-tiên lúc nọ như thế nào, ngày nay xem một đoạn thơ của họ Mạc thì rõ :

*« ...Ghê thay một thú tâm cao,
Quan-âm nghiêm-nghị thu hào để qua.
Yên nước nhà phải gài then chốt,
Dự phòng khi nhậy-nhót binh-đao.
Đêm hằng canh trống truyền lao,
Miễn an đất chúa, quản nào thân tôi... »*

Cho nên việc biên-phòng mới có được cái cảnh-tượng :

*« Càng khuya càng nhật máy binh,
Giao nghe rộn gáy chuột rình nép hơi ».*

Cả việc hàn-mặc lẫn binh-nhung đều được chăm-nom chu-đáo, nhờ thế mà nhân-dân trong trấn đã được ở yên vui nghiệp, mỹ-tục thuần-phong rực-rỡ :

« ...Người thanh-thành vật thì long-thạnh.
Dân bang kỳ ý sánh kỳ tây.
Nhà nhà cửa cửa thuận thay !
Nơi ngâm thơ Lý, nơi vầy rượu Tô.
Đã say no lại tình nhân-nhượng,
Vì nơi ở cư thượng hữu khoan.
Thành-thời đất thẳng bừa an,
Có dân làm-lụng có làng ăn-chơi ».

Chẳng phải Mạc thiên Tích lớn lối, hay là dùng văn-thơ tô-điểm sự thật lên màu quá đáng đâu. Chính thật họ Mạc bấy giờ đã mở-mang cõi Nam ra rất nhiều, gồm thêm được bốn huyện nữa :

- Long-xuyên (Cà-mau bây giờ)
- Kiên-giang (Rạch-giá)
- Trấn-giang (miền Cần-thơ)
- Trấn-di (miền Bạc-liêu Bãi xàu)

Xem thế, công-lao họ Mạc chẳng nhỏ. Nhất là xem qua các thể thơ trữ-tác trong thời ấy, đã dùng lối Đường-luật thất-ngôn bát-cú, lại dùng lối song-thất lục-bát là lối riêng-biệt của dân Việt ra từ Bắc truyền vào, đáng mừng cho văn-hóa ta có nền-tảng vững-chắc trong bước đầu mở-mang cõi đất miền Nam.

Ông Đông Hồ viết tập « Hà-tiên Mạc-thị sử » đăng ở tạp-chí Nam-phong số 143, tháng 10-1929³⁰, đã hạ lời bàn xác-đáng :

« Người ta nên biết rằng : giữa lúc hòa-bình mà nhàn hạ trong chơi phong-cảnh thì cũng hào mà cũng chưa hào, giữa lúc loạn lạc mà vẫn tự-nhiên rong chơi phong-cảnh thì mới thật là hào. Nay thấy cái lịch-sử của ông tổng-binh trấn Hà-tiên và thập-bát anh³¹ ở Chiêu-anh các trong cuộc hứng thưởng danh thắng này, thực cũng là cái lịch-sử lạ-lùng ít có vậy... Trong giang-hồ vẫn góp có thêm lang-miếu, ở nơi quân-thứ mà điềm vẻ bút-nghiên thì chẳng cũng kỳ vĩ, hào-hùng đó thay !

« ...Cái khí-vị đất Phương-thành lúc nọ thực là cái khí-vị nhẹ-nhàng trong-sạch ; cái cảnh-tượng đất Phương-thành lúc nọ thực là cái tư-cách tao-nhân mặc-khách ; cái phong-vị đất Phương-thành lúc nọ thực là cái phong-vị Hán-sĩ Đường-nho vậy ».

Điều nên nói và nên biết, bấy giờ một nhân-vật Việt-nam cũng xuất hiện, lỗi-lạc không kém gì Mạc thiên Tích. Ấy là Nguyễn cư Trinh. Văn-hào, võ-hiệp, Nguyễn cư Trinh đã mở đường Nam-tiến và đem văn-hóa Việt tuyên-dương³², khiến họ mạc phải kiêng-nể. Nên biết rằng Mạc thiên Tích vốn nuôi chí lớn, xem như hiện nay trên núi Bình-sơn ở Hà-tiên còn có nền tế sơn-xuyên, nền tế xã-tắc, thì biết họ Mạc khi ấy đã có dùng nghi-vệ vua chư-hầu. Nhưng vì thấy binh-lực ta chẳng hèn, văn-hóa ta cao, do những người như Nguyễn cư Trinh làm đại-biểu tuyên-dương, họ Mạc sao chẳng phục được ?

Dù sao, nhóm « Chiêu-anh-các » ấy cũng bất hủ trên lịch-sử văn-học Việt-nam. Cái cảnh-tượng đô-thành và cái tư-cách nhân-vật Hà-tiên trong cõi Đồng-nai Gia-định lúc bấy giờ như thế nào, hãy xin do theo mấy câu thơ của người sau đề-vịnh thì đủ biết :

« Hà-tiên tự cổ xưng thi-bá,
- Từ-phú tặng hoa văn-hiến-quốc.
Văn-chương cao ngất Trúc-băng-thành,
Tài-hoa lâm lập trứ Phương-thành.
Nam Bắc hàm vân thập-bát anh,
- Hồ chức long thoa thành nhĩ tụng
Chiêu-anh-các thượng hữu tinh công ».

Hoặc tỏ lòng luyến cảnh, nhớ người xưa mà tiếc :

« Thi-hữu tinh anh tứ hữu thần,
San-hà y cựu vật hoa tân.
Bách niên thế-sự hồn như mộng,
Thùy thị Chiêu-anh-các thượng nhân ».

Nghĩa :

« Thi-tứ tinh-thần rạng vẻ yêu
Non sông y cũ, cảnh thay nhiều !
Trăm năm việc thế hồn như mộng,
Đâu bậc tài-hoa trên gác Chiêu ? »

Hoặc :

« Thù nãg thức đắc Chiêu-anh-các
Minh nguyệt thanh phong nhận đắc chân ! »

Nghĩa :

« Ai biết được Chiêu-anh-các ?
Trăng gió trong veo nhận được rành ».

Nhóm « Chiêu-anh-các » được hoan-nghênh như thế. Cho nên khi Trịnh hoài Đức ngòì chức hiệp-tổng-trấn thành Gia-định, Trịnh rất chú ý về việc sưu-tầm sách-vở của nhóm ấy để lại.

Ngoài việc có lòng sùng-mộ văn-học, có lẽ trong thâm-tâm Trịnh hoài Đức mến Mạc thiên Tích vì cảnh « đồng hội đồng thuyền ». Mạc thiên Tích là người Minh-hương, Trịnh cũng thế. Họ Mạc vẫn nuôi chí « phản Thanh phục Minh », Trịnh nào có khác gì. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nhất là đồng bệnh thì thương nhau, ấy là lẽ tự-nhiên.

Cố công tìm kiếm, Trịnh sưu-tập được bộ « **Minh Bội di ngư** » của nhóm Chiêu-anh-các. Trịnh bèn đứng ra lo việc in tập ấy để lưu truyền, rồi đề một bài tựa mới cho sách ấy, trong năm Minh-mạng thứ 2 (1821). Trịnh lại có đôi câu đối để ở « Trung-hiếu-tử » là nơi thờ Mạc Cửu ở Hà-tiên :

« Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,
Phù hải ba đào ngoại tử sinh ».

Bài tựa tập « Minh bội di ngư » thì như sau : « **MINH BỘI DI NGƯ** »
³³ tựa của **Trịnh hoài Đức** (Bản dịch của **Ngạc xuyên**).

« Mạc đô-đốc, Tôn-quận-công, tên là Thiên Tứ ³⁴, hiệu Sĩ-lân, làm quan tổng-trấn Hà-tiên.

« Thân-sinh của ngài là Mạc Cửu người ở Lôi-châu, Việt-đông, đem cả gia-quyến trú phương Nam, ở đất Chân-lạp, chiếm-cứ Hà-tiên, quy-thuận triều Nguyễn, được phong chức thống-binh tước hầu.

« Đến Mạc đô-đốc càng thêm hiển đạt. Ngài tính khí-khái, thông-minh hơn người, học-thức uyên bác. Ngài có công ruộng gai mở nẻo, lập nên thành-lũy, mộ dân lưu-lạc xây-dựng cửa-nhà, lập ra hàng xóm. Nơi thâm sơn cùng cốc, ngài điểm-tô xây-dựng ra lâu-đài ; chốn biên cảnh hoang-tàn, ngài giáo-hóa, mở-mang nền văn vật.

« Ngài cầu bậc hiền-tài, kỳ sĩ, từ Phú-xuân tới Quảng-đông, để hỏi-han về chính-trị, giảng-luận về thi-văn ; mở nền lễ-giáo tận nơi duyên hải, tạo cảnh Bồng-lai tự chốn lâm-san.

« Ngài thường lo trù-hoạch việc bảo-vệ biên-cương, có thì giờ nhàn hạ lại hay bày tiệc khoản đãi hàng khách quý.

« Hà-tiên là xứ sở, ngài phân ra làm mười thắng cảnh :

- KIM-DỰ LAN ĐÀO
- BÌNH-SƠN ĐIỆP TÚY
- TIÊU-TỰ THẦN CHUNG
- GIANG-THÀNH DẠ CỔ
- THẠCH-ĐỘNG THÂU VÂN
- CHÂU-NHAM LẠC LỘ
- ĐÔNG-HỒ ẤN NGUYỆT
- NAM-PHỐ TRÙNG BA
- LỘC-TRĨ THÔNG CƯ
- LƯ-KHÊ NHÀN ĐIẾU

« Ngài cùng khách xướng họa thi thơ, hiệp thành 320 chương, tập thi này trao cho thợ in khắc thành bản.

« Lư-khê chính là một trong mười cảnh Hà-tiên vậy. Về cảnh này có bài phú hơn trăm lời, thi 32 vận, đều là của ngài làm ra, rồi hiệp cả lại cho nhan-đề là « **Minh Bột di ngư** » gọi là ngư mỗi u-hoài cảm khái tự chốn thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng suông họa hão đâu.

« Mạc-công vốn thợ-bấm một khối tinh-thành, phụ vào một tâm-hồn nghệ-sĩ, khác nào một bức danh họa, trước khi được tô-điểm xinh-tươi, đã chịu một màu trắng tinh làm nền họa : chớ lúc ấy há phải là thời buổi để ngài nhả ngọc phun châu, dương mây, thổ khí, được tỏ điều đặc chí đâu.

« Chính vì ngài canh cánh nỗi cảm-hoài cố quốc, đô-thành mất tích, biến thành khuông cảnh « thử ly »³⁵. Ngài tư lương uất-ức : dẫn lòng trung phần hư vô, gửi dòng sóng bạc ; mòn mắt tử phần muôn dặm, trông đám mây ngàn ; nên ngài mượn lối thi thơ để giải bày tâm-sự, ta há nên bình-nghị ngài về chỗ vui chơi, nhàn hạ như ai đâu.

« Tôi vào tuổi thành đồng³⁶ đã từng thấy :

« *Hà-tiên thập cảnh toàn tập*

Minh bột di ngư thi thảo

Hà-tiên vịnh vật thi tuyển

Châu-thị trình liệt tặng ngôn

Thi truyện tặng Lưu tiết-phụ

Thi thảo cách ngôn vị tập ».

« Phàm sáu bộ sách đã xuất-bản lưu hành.

« Gần xa các sĩ-phu đọc từng bài, thường-thức và thán phục.

« Dầu ở tận cõi Nam-thùy, Hà-tiên cũng nhờ đó mà trở thành trời Châu, đất Lỗ, nổi dậy tiếng-tấm.

« Từ Hà-tiên gặp cơn binh-hỏa, bản phiên sách xưa đều bị ngọn lửa cay-nghiệt cháy thiêu, sách lưu hành cũng vì đó mà lần lần thất lạc.

« Đến lúc ra giúp nước, tôi (Trịnh hoài Đức) cố tìm các sách ấy mà không được gặp. Thường trần-trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vương lo nghĩ về việc sưu-tầm sách mất.

« Tuy-nhiên, nhớ tới Mạc-công có phải chỉ vì một việc văn-chương phong-nhã đó đâu.

« Toàn thể công-nghiệp lớn-lao của ngài, tài đức cao siêu chói-lọi của ngài, từ xưa đến nay, công-luận thấy đều xưng-tụng, xét ra thật là chẳng ít.

« Kia chiếc thân bèo giạt khai-thác muôn dặm đất đai, khéo chọn minh-quân mà phụng-sự, tự làm rào giậu cho quốc-gia, biết chước an-toàn cho con cháu ; nay cháu ngài là Du hiện đang kế chức. Vậy đủ rõ tri-thức của ngài sáng-suốt, rộng-rãi là dường nào !

« Kia thời-kỳ thảo-muội, cương-trường lắm việc, ngài cùng với Gia-định Khẩn-súy tham-mưu Nghi-biểu-hầu Nguyễn cư Trinh tới lui bàn-luận, trừ-binh việc quốc kế dân-sinh, được thỏa hiệp nhiều phương, nay hãy còn roi dấu-tích bao nhiêu công-trình xưa để ngự phòng ngoại xâm, chỉnh tu nội trị. Vậy đã rõ tài-lược kinh-tế của ngài là dường nào.

« Kia năm tân-mãi (1771) đầu mùa đông, quân Xiêm xâm-lược, thành cõi không binh viện, ngài phơi thân chốn rừng tên mũi đạn khuyến-khích sĩ-khí, quân tâm, chống giữ thành-trì vững-vàng suốt tháng. Đến lúc Thập-thành³⁷ bị công-hãm, ngài tự đốc chiến nơi ngõ hẻm, đường nguy, nguyện còn mất với cô thành. Vậy đủ rõ anh-dũng, khí-tiết của ngài là dường nào !

« Kia lúc kinh-sư nghiên-đổ, ngự giá vào Nam, cọp đói cường áp vùng Định-viễn, rồng thần thất thế tại Cần-thơ, ngài thiếu cả binh-nhung, bộ tướng cũng chẳng có, thế mà ngài liều thân bảo vệ Nguyễn-vương, ủy-thác phần con kháng cự với quân giặc³⁸. Vậy đủ rõ lòng trung-nghĩa phấn-phát của ngài là dường nào !

« Kia gặp hồi vận nước đa truân, anh-hùng không nơi dụng võ, ngài sang đất Xiêm-la, trừ nghĩ phương thỉnh viện chẳng may gặp phải vị vua vô đạo, nghe lầm lời sàm gián của triều-thần, ngờ ngài lập cơ-mưu chiếm nước đoạt ngôi, khiến ngài chịu hàm oan, ôm mối trung-thành mà tự tận³⁹. Đó có phải là điềm trời chưa khai thông cuộc trị binh chăng ? Vậy có nên trách-cứ mưu-lược của người chăng ?

« Tôi vẫn khâm-phục đạo làm người của Mạc-công, mà cũng thương-hại ngài ở chỗ thời mạng chẳng gặp. Tôi vẫn mong nêu cao danh-tiết ngài sùng-sựng đứng vững muôn năm, tranh vinh cùng sông núi.

Năm canh-thìn (1820), mùa hạ, vâng mạng về Kinh, thọ lãnh bộ vụ, tôi (Trịnh hoài Đức) may gặp được tập « **Lư-khê nhàn điếu** » của ngài, rất

khoản-khoái đọc suốt cả đầu đuôi, mới rõ năm bính-thìn (1736), tháng hai, ngài in bản « Chiêu-anh-các ».

« Nguyên-bản có đoạn khuyết mất không thể so-sánh đâu được, tôi bèn lập ý bổ khuyết vào, rồi giao cho nhà in khắc bản khác. Chỗ dụng tâm là in lại sách của Mạc-công, mong để lại dấu-tích như « Cam-đàn », « Nghiệm-bi », khiến đoàn hậu tiến còn nhớ tới ngài luôn, chớ không phải vì muốn thỏa-mãn bịnh mê thi-họa của kẻ viết mấy hàng này : « *Minh-mạng thứ hai (tân-tị 1821), đầu mùa hạ, Lại bộ thượng-thư An-toàn-hầu Trịnh Cấn-trai tự thay thảo ra tại công-thự ở kinh-đô Phú-xuân* ».

3) TRỊNH HOÀI ĐỨC ĐỐI VỚI NHÓM « SƠN-HỘI » VÀ « MINH-HƯƠNG-XÃ »

Như chúng ta đã biết ở đoạn trên, tấm lòng Trịnh hoài Đức thương-mến họ Mạc, ngoài những lễ Trịnh đã tỏ ra trong bài tựa tập « *Minh Bội di ngư* », còn có một lễ tự-nhiên là họ Mạc kia với Trịnh vốn cùng là người Hán-tộc ; Mạc thiên Tích được rạng-rỡ, tức là Trịnh hoài Đức cũng được dự một phần vinh-diệu.

Huống-chi, Trịnh hoài Đức, Lê quang Định và Ngô nhân Tịnh, ba nhân-vật lỗi-lạc được xưng-tụng là « Gia-định tam gia » bấy giờ có mở một thi-xã mang tên « *Bình-dương* » là huyện-ly tỉnh Gia-định. Mà phần đông trong nhóm « *Bình-dương thi-xã* » còn có một tên gọi khác nữa là nhóm « *Sơn-hội* » ; các hội-viên đều để hiệu có chữ « sơn » ở sau. Như : Chi-sơn Trịnh hoài Đức, Nhữ-sơn Ngô nhân Tịnh, Hối-sơn Hoàng ngọc Uẩn, Kỳ-sơn Diệp minh Phụng, v.v... Ấy là những người « Minh-hương », còn nhớ gốc mình... Nhưng trông vào sự làm việc của những nhân-vật Minh-hương ấy đối với nước ta, thật cũng đáng mừng cho sức mạnh văn-hóa ta đã khiến được những nhân-vật ấy phải mến-phục mà đồng-hóa với ta.

Đến nay, tại đô-thành Chợ-lớn, còn sót lại hai ngôi chùa của người Minh-hương : một ngôi ở đường Thủy-binh (Marins) ⁴⁰ số 246, thuộc nhóm

« Minh-hương Gia-thạnh » ; một ngôi ở đường Drouhet ⁴¹, số 64, thuộc nhóm « Minh-hương Phúc-an » và thờ Quan Vân-trường.

Riêng về đình Minh-hương ấp Gia-thạnh xưa kia, nay còn rành rành dấu-tích của Trịnh hoài Đức. Vào ngôi đình ấy, ngó lên bảng hiệu ta thấy bốn chữ to « Minh-hương hội quán, lạc-khoản đề » (bên mặt), « Long phi mậu-ngũ niên kết nhật » ; và (bên trái) « Bản-xã ⁴² đồng lập ».

Chiếu theo lạc-khoản ấy, tính từ khi có danh-từ « Minh-hương-xã » (mậu-dần 1698), thì mậu-ngũ nhằm vào những năm 1738, 1798, 1858 và 1918. Gần với năm 1698 hơn hết là 1738, mà đúng 100 năm với 1698 là năm 1798, chẳng rõ chắc đình Minh-hương xây-dựng từ năm nào.

Lại một điều đáng tiếc hơn nữa, là đến ngày nay, trải mấy phen tu-bổ vụng-về, cảnh-trí và cách kiến-trúc hai ngôi chùa của người Minh-hương không còn một dấu-tích xưa để phân-biệt hẳn với những ngôi chùa khác của người Tàu. Duy trong chùa Minh-hương ấp Gia-thạnh thờ vua Gia-long và những vị công-thần người Minh-hương, còn sót lại một tấm biển xưa có ba chữ « Gia-thạnh đường » và đôi liễn của Trịnh hoài Đức :

« MINH đồng nhật nguyệt diệu NAM thiên, phụng chủ lân tường GIA cầm tú ; HƯƠNG mãn càn-khôn linh VIỆT địa, long bàn hồ cú THANH văn-chương ».

Nghĩa : « Ánh-sáng không thua mặt trời mặt trăng, để soi khắp trời Nam : quy-mô thì phụng múa lân châu làm tăng vẻ đẹp như gấm vóc ; Mùi hương tung khắp đất trời mà làm thơm cho nước Việt ; địa-thế thì rồng quăng cọng dựa để nảy ra những ánh tài-hoa ».

Cái hay trong đôi liễn chắc ai cũng đã thấy gom được cả tên chùa (Minh-hương), tên ấp (Gia-thạnh) và tên nước (Nam Việt). Nhất là biểu-lộ rõ-rệt lòng tự-hào của Trịnh hoài Đức (nhóm người cố sức để sáng không thua mặt trời mặt trăng và thơm thì tung khắp trời đất Việt).

Đến đây, chúng ta nên chú ý đến hai chữ Minh-hương. Chính chữ thì Minh, nghĩa là nhà Minh, Hương là quê hương, gồm lại Minh-hương tức là... quê-hương của người Minh. Nhưng ở đôi liễn của Trịnh hoài Đức, dùng

danh-từ « Minh-hương » với nghĩa « sáng, thơm ». Về mặt chữ, chữ Minh vẫn là một, chữ hương thì viết khác.

Vốn chẳng có chi lạ, chẳng qua để tránh sự nghi-ngờ về chính-trị đó thôi. Như chúng ta đã biết, nhóm Mạc Cửu qua đây lập « Minh-hương-xã », không phải để tỏ lòng nhớ-nhung cố quốc mà thôi, họ còn lo sao cho giống Hán thoát khỏi ách của giống Mãn nhà Thanh. Ngoài bao nhiêu việc làm khác, một hội kín trong bọn họ : *Thiên-địa-hội*, bắt hội viên phải thề với khẩu-hiệu « phản Thanh phục Minh ».

Vua Mãn Thanh biết được, dùng đến ngón ngoại-giao để rào đón. Vì thế, về thời Minh-mạng, *Thiên-địa-hội* bị cấm gắt-gao, và trên những văn-kiện trong các sổ-bộ, chữ Minh-hương mới phải thay-đổi như đã nói trên.

Còn một điều đáng biết, về tấm biển « Gia-thạnh-đường », tương truyền của vua Minh-mạng ban, vì lúc bấy giờ vùng đó thuộc ấp Gia-thạnh và những người có phận-sự thân thuế cho triều-đình thường họp nhau làm việc nơi ấy.

Hiện nay Trịnh hoài Đức được thờ ở chùa Minh-hương Gia-thạnh. Và mộ Trịnh hoài Đức cũng đã được trường Bác-cổ thừa-nhận và trông nom theo nghị-định số 1189 ngày 24-2-1938.

4) PHỤ LỤC

a) « ĐI SỬ CẢM-TÁC » (18 bài của Trịnh hoài Đức)

I.

*Vuông tròn trời đất nói khôn cùng,*⁴³

*Tháng bảy ngày rằm đến Quảng-đông.*⁴⁴

Kẹo kéo lãng-nhãng nhai chẳng dứt,

Tơ vò rối-rắm gỡ hầu xong.

Nửa năm cơm thịt đôi tên khách,

Ngàn dặm non sông một cái tròng.

*Chữ gập cố-nhân bày khoản khúc,*⁴⁵

Kẻo đây thương đó, đó ngùi trông.

II.

Ngùi trông nên phải gắng chịu mòn,

Tháng tỵ ngày dần đến Úc-môn.⁴⁶

Ngàn dặm ơn sâu lai-láng biển,

Muôn trùng nghĩa nặng chập-chồng non.

Dưới trời ai dễ không tôi chúa,

Trên đất người đều có vợ con.

Đồ-sộ vật chi xem hời đấy,

Chẳng sau chẳng trước chẳng đen mòn.⁴⁷

III.

Đen mòn sau đặng nghĩ cùng ta,

Năn-nỉ cùng nhau việc cửa nhà.

Ít sống xưa nay người bảy-chục,⁴⁸

Nhiều lo lui tới đạo năm ba.⁴⁹

Trăng tròn mặt ủ mây chưa vén,

Biển mặn lòng thương nước khó pha.

Cây có diềm vàng soi tỏ dạ,

Dễ đâu chẳng biết sự nhưng là.

IV.

Nhưng là muốn mở nẻo chông-gai,

Bao quản đường xa mấy dặm dài.

Dưới nguyệt tham vui nên rớt chén,

Trong sương chịu lạnh bởi tầm mai.

Đã cam mình chịu cây vô dụng,

Chớ nệ ai chê đũa bất tài.⁵⁰

Nghĩ kể hai-trăm năm có lẽ,⁵¹

Xin đừng lần-lựa sự nay mai.

V.

Nay mai còn có việc chưa tường,

Huống đã xa xuôi mấy dặm trường.

Dường nọ phải chẳng còn nhận nhận ⁵²
Sự này khôn dại hãy ương ương. ⁵³
Chanh-ranh bởi đó sao lằng-lúu,
Mắc-mỏ vì ai khéo vấn-vương.
Trình với bao nhiêu người quyến thức, ⁵⁴
Đem lòng quân-tử mặc đo lường.

VI.

Đo lường lại giận sự con cưa ⁵⁵
Tưởng đến càng thêm mỗi đăn-đua. ⁵⁶
Mây mịt mù che trời nhớ bạn, ⁵⁷
Nước mênh-mông chảy bề trông vua.
Đi cờ thấy đó tay không thấp, ⁵⁸
Điểm nước lo ai cuộc chẳng thua. ⁵⁹
Cho biết làm người thì phải vậy,
Dễ đâu chẳng biết một bàn vùa.

VII.

Một bàn vùa sạch đám hoang hung,
Phong-cảnh như vầy phi lưỡng trông. ⁶⁰
Lối vịnh năm ba thuyền đỗ liễu, ⁶¹
Bên non bảy tám hạc về tòng.
Vật còn chút biết trời khuya sớm,
Người dễ không hay đất lạnh-lùng.
Lối thấy chín trùng chưa khỏe gối, ⁶²
Dám đâu mình chịu phạt thông-dong.

VIII.

Thông-dong như vậy ít ai bì,
Mượn mõ làm vui dễ khó gì. ⁶³
Thu hứng tám bài thơ Đỗ Phủ, ⁶⁴
Đông ngâm một bức họa Vương Duy. ⁶⁵
Cầm xoang chấm phim thương tri-kỷ, ⁶⁶

Cờ sắp thưa con học chính sự.⁶⁷
Nguôi thế thì thôi nguôi dễ đặng,⁶⁸
Nguôi thì dễ đặng khó chi chi.

IX.

Chi chi nghe đến tấm lòng xiêu,
Chập trời tỳ-bà oán-hận nhiều.⁶⁹
Riêng trách chẳng vàng người vẽ tượng,⁷⁰
Tây than không bạc nịnh mua yêu.⁷¹
Đất Hồ hoa ủ màu không lợt,⁷²
Trời Hán trăng tròn bóng xế theo.⁷³
Bao quản Ngọc-quan tình mấy dậm,⁷⁴
Mưa sầu gió thảm thuở Ban Siêu.⁷⁵

X.

Ban Siêu bên núi bóng cờ giờ,
Tuyết trải năm ba hồi đợi-chờ.⁷⁶
Lổ dạng ác vàng lòng có Hán,
Liếc xem tuyết bạc mắt không Hồ.
Chong sương một cán cờ ngay-thẳng,⁷⁷
Chải gió năm canh dải phất-phơ.⁷⁸
Vói hỏi xanh xanh kia biết chẳng,⁷⁹
Ngày nào về đặng nước nhà xưa ?⁸⁰

XI.

Nước nhà xưa có phụ chi ai,
Nhấn với bao nhiêu kẻ côi ngoài.⁸¹
Gắng sức đời non khoan nói tướng,⁸²
Trai lòng nâng vạc mới rằng trai.
Nặng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.⁸³
Giúp cuộc Võ, Thang ra sức đánh,⁸⁴
Người coi để tiếng nhắc lâu dài.

XII.

Lâu dài mong trả nợ quân thân⁸⁵
Bao quản đường xa gánh nặng hoẵng.⁸⁶
Chớp lụy anh-hùng khi tác biệt,⁸⁷
Bày lòng trung-nghĩa đạo vi thần.⁸⁸
Con ve mới dứt hơi kêu hạ,⁸⁹
Cái võ mò canh tiếng khóc xuân.⁹⁰
Gió thảm mưa sầu đang dập-dã,
Bút hoa mượn chếp sự khùng-khăng.⁹¹

XIII.

Khùng-khăng lại giận đũa lẳng-nhăng⁹²
Sấm tối mưa mai gấm chằng bằng.
Bến nước mùi hai đũa chiếc lá,
Đất trời ba bảy đợi con trăng.
Thương đây lại dặn đừng thương lảng,
Nhớ đó thôi thì chớ nhớ sắn.
Mỗi nợ sự duyên ai có hỏi⁹³
Xưa nay cũng một tấm lòng chằng ?

XIV.

Tấm lòng chằng phải phải phân-trần⁹⁴
Ít nói là người dưỡng tính chân,
Đã bện bó rơm làm đũa quý,⁹⁵
Lại trau cục đá tượng ông thần.⁹⁶
Dù chưa đất phấn tô gương mặt,
Sắn có cây da cạy tấm thân.⁹⁷
Cũng muốn đem mình đi thế ấy,⁹⁸
Đem mình đi thế ấy bần-thần.⁹⁹

XV.

Bần-thần lại giận đũa xung-sặng,¹⁰⁰
Quán Sở lâu Tần đã mấy trắng.¹⁰¹

Phối-phối mưa xuân hang dễ lấp,
Chan-chan nắng hạ lửa đang hùng.
Thu trao thư nhận lời no ấm,
Đông gập tin mai chuyện khó-khẩn.
Trời đất bốn phương non nước ấy,
Làm chi nên nổi việc lãng-nhăng.

XVI.

Lãng-nhăng bữa díp sự hoang-đàng,
Tiệc ngọc thuyền qua bạn đãi-đăng ¹⁰²
Than phận lênh-đênh đào thớ-lợ,
Trách duyên lạt-lẻo liễu xây quàng.
Con trắng nhắm bóng cây mai bạc,
Dì gió đưa duyên đóa cúc vàng.
Ơn đội chúa xuân cơn gập-gỡ,
Cơi trầu chén rượu dấm mê-mang.

XVII.

Mê-mang cho đến bụi là tiên ¹⁰³
Năm đầu năm bài giả dạng điên. ¹⁰⁴
Vui sẵn trước hoa vài đóa cúc,
Lo chi trong dẫy một đồng tiền. ¹⁰⁵
Lưu Linh vợ lại khôn từ chén, ¹⁰⁶
Lý Bạch vua kêu chẳng xuống thuyền. ¹⁰⁷
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,
Song lo thời thế hãy chưa yên.

XVIII.

Chưa yên ta phải tính làm sao,
Cơm áo ngồi không dễ dựng nào ?
Phải mượn binh sương trừ giặc cỏ, ¹⁰⁸
Lại đem trận gió phất cờ lau.
Đất yên cõi Việt rừng nho rậm, ¹⁰⁹
Trời giúp nhà Ngu biển thánh cao. ¹¹⁰

Mới biết tài non đến nợ nước,
Dám đâu nói chuyện ẩn nguồn Đào. ¹¹¹

b) « HÀ-TIÊN THẬP CANH » (Mười bài vịnh cảnh Hà-tiên của MẠC THIÊN TÍCH)

I. « Đồng-hồ ẩn nguyệt » (Trăng gió Đông-hồ) ¹¹²

Một hồ rõ rõ tiết thu quang, ¹¹³
Giữa có vàng trăng nổi rõ-ràng.
Đáy nước chân mây in một sắc,
Ả Hằng nàng Tố lối đôi phang. ¹¹⁴
Rạng thanh đã hứng thuyền Tô-tử, ¹¹⁵
Lạnh-lẽo càng đau kiến Nhạc Xương. ¹¹⁶
Cảnh một mà tình người dễ một,
Người thì ngả-ngón, kẻ sầu-thương.

II. « Nam-phố trùng ba » (Biển trời Nam-phố)

Dòng Nam vững rạng khách dầu chơi,
Hai thức như in nước với trời. ¹¹⁷
Bãi khỏi dưới không hương lạ bỏ, ¹¹⁸
Hồ gương trong có gấm thêu rơi. ¹¹⁹
Sóng chôn vẫy ngọc tình khôn xiết,
Nhạn tả thư trời giá mấy mươi.
Một lá yên-ba dầu lông-lẽo, ¹²⁰
Đong trăng lờng gió nước với với.

III. « Bình-sơn điệp túy » (Hoa cỏ Bình-sơn) ¹²¹

Một bước càng thêm một thú yêu,
Làn cây vết đá vẽ hay thêu ?
Mây tòng khói liễu chồng rồi chập,
Đàn suối ca chim thấp lại kiêu. ¹²²
Luật ngọc Trâu-ông chẳng phải trôi,
Ngòi sương Ma-cật đã thua nhiều. ¹²³
Đến đây mới biết lâm-tuyền quý, ¹²⁴

Chẳng trách Sào, Do lánh Đế Nghiêu. ¹²⁵

IV. « Thạch-động thâm vân » (Đá cây Thạch-động)

*Quý trở thần xoi nổi một tòa,
Chòm cây khóm đá dấu tiên-gia.* ¹²⁶
*Hang sâu thăm-thăm mây vun lại,
Cửa rộng thênh-thênh gió thổi qua.
Trống-lống bốn bề thâm thế-giới,
Chang-bang một dãy chứa yên-hà.* ¹²⁷
*Chân trời mới biết kho trời đầy,
Cân-đái hèn chi rờ ý-la.* ¹²⁸

V. « Kim-dự lan đào » (Nước mây Kim-dự) ¹²⁹

*Kim-dự này là núi chốt then,
Xanh xanh dành trấn cửa Hà-tiên.
Ngăn-ngừa nước dữ không vùng-vẫy,
Che-chở dân lành khỏi giữa-nghiêng.
Thế cả vừng-vàng trên Bắc-hải,* ¹³⁰
Công cao đồ-sộ giữa Nam-thiên. ¹³¹
*Nước an chẳng chút lòng thu động,
Rộng bủa nhân ra tiếp bá xuyên.* ¹³²

VI. « Châu-nham lạc lộ » (Chim cò Châu-nham) ¹³³

Biết thế đỡ-dùng tính rất khôn ¹³⁴
Bay về đầm-lũ mấy mươi muôn. ¹³⁵
*Đã giăng chữ nhất dài trắng trượng,
Lại bủa trận cờ trắng một non.* ¹³⁶
*Sắc lịch dễ thua chi tuyết-ngọc,
Dặm trường đâu sút nợ kinh-côn.* ¹³⁷
*Quen cây chim thể người quen chúa,
Dễ đổi nghìn vàng một tấm son.*

VII. « Tiêu-tự thần chung » (Chuông sớm chùa Tiêu) ¹³⁸

Rừng thiên xít-xát áng ngoài lò,

Chuông giáng chùa Tiêu tiếng tiếng cao.
Chày thỏ bạc vang muôn khóm sóng,
Oai kinh thét rớt mấy cung sao.
Phiền-nao kẻ nấu sôi như vạc,
Trí-huệ người mài sắc tợ dao.
Mờ-mệt gẫm đường say mới tỉnh,
Phù-sinh trong một giấc chiêm-bao. ¹³⁹

VIII. « Giang-thành dạ cổ » (Trống khuya Giang-thú)

Trống quân Giang-thú nổi oai-phong,
Nghiêm gióng đòi canh ỏi núi sông. ¹⁴⁰
Đánh phá mặt gian người biết tiếng, ¹⁴¹
Vang truyền lệnh sàm chúng nghiêng lòng.
Phao tuôn thấy đã an ba vạc,
Nhiệm-nhật chi cho lọt mấy lông.
Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác, ¹⁴²
Tiếng xe rầm-rạt mới nên công.

IX. « Lư-khê nhàn điệu » (Bến Lư nhàn hạ buông cần) ¹⁴³

Bến Dực nhà ngư cất mấy tầng,
Trong nhàn, riêng có sự lãng xãng.
Lưỡi chài phơi bủa đầy sân hạ,
Gỏi rượu say-sưa loại nghiệp hăng.
Nghề Thuấn hãy truyền nghề trát trát,
Dấu Nghiêu còn thấy dấu ràng ràng.
Suy đây mười cảnh thanh hòa lạ,
Họa cảnh Bồng-lai mới sánh bằng.

X. « Lộctrĩ thôn cư » (Rừng Lộctrĩ tiêu dao chuốc rượu) ¹⁴⁴

Lâm Lộctrĩ ai rằng núi chẳng thanh, ¹⁴⁵
Nửa kê nước bích nửa non xanh.
Duỗi-co chẳng tưng càn-khôn hẹp, ¹⁴⁶
Cúi-ngừa vì tuân giáo-hóa lành.
Lưu-loát hưởng dư nhân nước thịnh, ¹⁴⁷

Ê-hề sẵn có của trời dành.
Đâu no thì đó là an-lạc,
Lựa phải chen chân chốn thị-thành.

III. « Hà-tiên thập cảnh tổng-luận »

Mười cảnh Hà-tiên rất hữu-tình,
Non non nước nước gấm nên xinh.
Đông-hồ, Lộc-trĩ luôn dòng chảy,
Nam-phố, Lữ-khê một mạch xanh.
Tiêu-tự, Giang-thành chuông trống ỏi,
Châu-nham, Kim-dự cá chim doanh.
Bình-sơn, Thạch-động là rường cột,
Sừng sừng muôn năm cũng để dành.

II. LÊ QUANG ĐỊNH (CANH-THÌN 1767 – QUÝ-DẬU 1813)

Tư Tri-chỉ. Hiệu Tấn-trai.

Nguyên tổ gốc ở Phú-vinh thuộc Thừa-thiên (Trung-Việt).

Cha tên Sách, làm thủ-ngữ tại Đà-bồng-nguyên, mất trong lúc Lê còn nhỏ. Nhà nghèo, Lê theo anh là Hiến vào Gia-định, huyện Bình-dương. Có y-sinh Hoàng đức Thành đem lòng thương, gả con gái cho.

Học-trò Võ Trường Toản. Kết thân với Ngô nhân Tịnh và Trịnh hoài Đức rồi lập « *Bình-dương thi-xã* », nổi danh phong-nhã. Lại viết tốt, vẽ tài.

Được tiến cử với chúa Nguyễn-phúc Ánh, làm hàn-lâm-viện chế cáo, chuyên việc khuyến nông. Sau, sung chức đông-cung thị-giảng rồi thăng hữu-tham-tri bộ Binh.

Canh-thân 1800, Lê cùng Nguyễn văn Nhân phò đông-cung Cảnh ở giữ Gia-định.

Nhâm-tuất 1802, lãnh hiệp-trấn Thanh-ba. Rồi thăng thượng-thư bộ Binh, sung chánh-sứ, cùng đi sứ với hai vị phó-sứ Lê chánh Lộ và Nguyễn gia Kiệt, sang nhà Thanh trần-tình về việc đổi hiệu nước là Nam-việt.

Vua Thanh sai Quảng-tây án-sát-sứ Tề bố Sum sang phong và đổi lại là Việt-nam thay vì Nam-việt.

Bính-dần 1806, lãnh sắc làm « *Đại Việt nhất-thống dư địa chí* » gồm 10 quyển, khảo đủ đồ-tịch trong nước, từ kinh sư vào Nam tới Hà-tiên, ra Bắc tới Lạng-sơn, mỗi mỗi đều biên-chép hết.

Kỷ-tị 1809, đổi làm thượng-thư bộ Hộ kiêm quản Khâm-thiên-giám.

Canh-ngọ 1810, coi sắp-đặt bộ điền-thổ.

Quý-dậu 1813, Lê mất, thọ 54 tuổi. Hôm đưa đám có cả chuyến thuyền đi hộ tống.

Đến mậu-tí 1852, được thờ ở miếu Trung-hưng công-thần.

Ngoài bộ « *Đại Việt nhất-thống dư địa chí* » (chưa in), các văn thơ của Lê đều gom trong một bộ, đem in, nhan là « *Gia-định tam-gia thi* » (gồm có thơ của Ngô nhân Tịnh và Trịnh hoài Đức).

III. NGÔ NHÂN TỊNH

Ngô tự Nhữ-đơn, nguyên tổ-phụ là người Quảng-đông sang ta ở đất Gia-định. Đến đời Ngô, cầu học với Võ Trường Toản, rồi cùng ra giúp nước một lượt với hai bạn đồng học là Lê quang Định và Trịnh hoài Đức, lãnh chức Hàn-lâm-viên thi-độc.

Năm mậu-ngọ (1798), Nguyễn văn Thành và Đặng trần Thường bàn-nghị phải sai người sang Trung-quốc để dò tin-tức vua Lê chiêu Thống. Ngô được thăng chức Binh-bộ hữu-tham-tri, đi sứ, lãnh quốc-thư, ngồi thuyền buôn qua tới Quảng-đông, nghe tin vua Lê đã băng thì trở về liền.

Năm canh-thân (1800), Ngô theo chúa Nguyễn ra cứu thành Qui-nhơn, cùng với Nguyễn kỳ kế coi về việc binh-lương, rồi được lãnh coi việc chính-trị Phú-yên, thu tiền và lúa để cung-cấp quân-nhu.

Năm đầu niên-hiệu Gia-long (nhâm-tuất : 1802), Ngô được cử làm giúp phó-sứ, cùng với chánh-sứ là Trịnh hoài Đức và phó-sứ là Hoàng ngọc Uẩn đi sứ nhà Thanh. Sứ-bộ ngồi hai chiếc thuyền « Bạch-yến » và « Huyền-hạc » từ cửa Thuận-an (Huế) ra đi, đến giữa biển thì bị bão nên tới tháng 7 mới tới Hồ-môn-quan.

Tổng-đốc Lương Quảng dâng sớ tấu, vua Thanh liền truyền bảo sứ-đoàn theo đường Quảng-tây mà lên kinh.

Vừa tới Quảng-tây thì gặp sứ-bộ Lê quang Định phụng chỉ sang cầu phong. Hai phái đoàn cùng ở lại Quế-tĩnh chờ mạng-lệnh vua Thanh. Đến tháng 4 năm quý-hợi (1803) thuyền sứ mới rời Quảng-tây mà lần lên kinh, vào chầu vua Gia-khánh (Thanh Nhân-tông : 1795-1820). Rồi sang xuân giáp-tí (1804) hai đoàn sứ-bộ mới làm xong nhiệm-vụ mà trở về. Bây giờ, Ngô nhân Tịnh vẫn ngồi chức Binh-bộ hữu-tham-tri như cũ.

Năm Gia-long thứ 6 (đinh-mão 1807), Ngô lại sung chức chánh-sứ cùng với phó-sứ Trần công Đán đem ấn sắc vào Nam, tới thành La-bích mà phong cho Nặc-ông Chân làm vua Chân-lạp.

Năm Gia-long thứ 10 (tân-vị : 1811), Ngô lãnh chức Hiệp-trấn Nghệ-an. Thấy dân-tình thảm khổ, Ngô dâng sớ xin về kinh bệ kiến mà tâu vua rõ. Vua phê-chuẩn lời Ngô xin, Ngô cùng Đốc-học Nghệ-an là Bùi dương Lịch soạn quyển « *Nghệ-an phong-thổ ký* ».

Năm Gia-long thứ 11 (nhâm-thân : 1812), Ngô thăng chức Thượng-thư bộ Công, lãnh chức Hiệp-trấn thành Gia-định, cùng tham-tri bộ Hộ Lễ viết Nghĩa phụng mạng đi kiểm-soát tiền lương và văn án các dinh.

Gia-long thứ 12, Ngô cùng Tổng-trấn Lê văn Duyệt đem quân đưa vua Chân-lạp là Nặc-ông Chân về nước. Rồi hội-đồng cùng Tiêm-la (nước, Xiêm tức Thái-lan ngày nay) để bàn việc Chân-lạp. Đến khi Ngô về, có người gièm-pha rằng Ngô ăn của lót. Tuy không có bằng-cớ gì song quan tổng-trấn cũng cứ tâu về triều. Vua Gia-long hình như cũng không bằng lòng, nhưng bỏ qua. Ngô than dài, từ ấy buồn-bã đến thành bệnh. Qua mùa đông thì Ngô bệnh nặng mà mất, táng tại xã Chí-hòa (Gia-định). Ngô còn có một trai là Ngô quốc Thoại.

Trịnh hoài Đức nhiều lần xin vua truy tặng cho Ngô, song không được. Mãi đến năm Tự-đức thứ 5 (nhâm-ti, 1852), tên họ Ngô mới được liệt vào miếu Trung-hưng công-thần.

Theo tài-liệu của ông Nguyễn Triệu trong bài « Công thần triều Nguyễn : Ngô nhân Tịnh » – tuần báo Tri-Tân số 6 ngày 8-7-41 – thì :

« *Hồi năm bính-tí (1936) có tin phá ngôi mà một quan đại-thần đời vua Gia-long tại nơi đất thuộc làng Chí-hòa để làm nhà gia mới, tức là ga « Saigon marchandise ».*

« *Trước mộ có dựng tấm bia đá chữ nhỏ, hàng chữ giữa như vậy :*

« *Khâm-sai Công-bộ thượng-thư, hiệp hành Gia-định-thành Tổng-trấn, thụy Túc-gian, Ngô-hầu chi mộ.*

« *Phía dưới, tay mặt, có con dấu hình thuẫn : « Xuân đài thọ vức »*

« *Phía dưới, tay trái, có hai con dấu hình vuông : « Phước toàn lộc cơ »*

« Hôm ấy là ngày 1-10-1936, có mặt mấy ông Hội-viên Đông-dương học-hội là các ô. Malleret, Daudin, Kha văn Lân, hội-trưởng Minh-hương Gia-thạnh ở Chợ lớn và ông Anh là cháu cụ Ngô.

« Hai chục người đào mấy giờ mới khai lên được ! Áo quan còn kiên-cố lắm phải hơn một giờ mới mở được ván thiên.

« Dỡ áo quan ra được thấy có tấ triệu trái trên quan cữu, bằng nhiều điều, còn mới rành rành dầu rằng tấ triệu đã nằm yên nơi đó trên 100 năm. Chử trên tấ triệu còn y nguyên : Hoàng-Việt táng trợ công-thần, đặc tiến Kim-tử đại-phu, Chính-trị Vinh-lộc thượng khanh khâm-sai Công-bộ thượng-thư, hiệp hành Gia-định-thành tống-trấn sự. Tịch-viễn-hầu, thụy Túc-gian Ngô-phủ quân chi cữu.

« Hiếu-tôn Ngô tế Thế, Ngô nhân Thọ ».

Nghĩa : « Linh-cữu của ông quan họ Ngô là một vị công-thần giúp-đỡ Việt-nam được phong tới chức Kim-tử đại-phu. Chính-trị Vinh-Lộc thượng khanh Khâm-sai Công-bộ thượng-thư hiệp tống trấn thành Gia-định, tước Tịch-viễn-hầu, thụy Túc-gian ».

= HẾT =

**CÁC NGÀI HIỆU-TRƯỜNG CÁC TRƯỜNG
CÁC NGÀI PHỤ-HUYNH HỌC-SINH**

nên khuyến-khích các con em
đọc các thứ sách trong

TỦ SÁCH « NHỮNG MẢNH GƯƠNG – TÂN VIỆT »

ĐÃ CÓ BÁN :

- Nguyễn Thái Học, giá 40đ.
- Phan Chu Trinh, giá 42đ.
- Phan Văn Trị, giá 20đ.
- Huỳnh Mẫn Đạt, giá 18đ.
- Phan Bội Châu, giá 52đ.
- Nguyễn Đình Chiểu, giá 48đ.
- Phan Đình Phùng, giá 67đ.
- Lương Ngọc Quyến, giá 25đ.
- Trên giòng sông Vị (Trần Tế Xương), giá 25đ.
 - Hàn Mặc Tử, giá 50đ.
 - Tôn Thọ Tường, giá 28đ.
 - Phan Thanh Giản, giá 25đ.
 - Võ Trường Toản, giá 20đ.
 - Nguyễn Khuyến (đang in)
 - Nguyễn Trường Tộ (đang in)

**Nhà xuất-bản TÂN VIỆT
235, Phan Thanh Giản – Saigon**

**Bạn đọc hãy đón ngay từ bây giờ
4 văn-phẩm giá-trị của nhà học-giả quá cố**

PHAN VĂN HÙM

- NỖI LÒNG ĐỒ CHIẾU
- PHẬT-GIÁO TRIẾT-HỌC
- VƯƠNG DƯƠNG-MINH
- LUẬN TÙNG

**Bốn quyển sách trên đây đều do nhà TÂN VIỆT
xuất-bản và giữ bản quyền.**

VÕ TRƯỜNG TOÀN của **Nam Xuân Thọ** do nhà **TÂN VIỆT** xuất-bản và giữ bản quyền – in lần thứ nhất xong ngày 25-8-1957, giấy phép xuất-bản số 1547 T.X.B. của nha T.T.Nam-phần V.N.

tve-4U

CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Notes

[←1]

Thật sự thì cụ Võ Trường Toản có sinh hạ được một gái, nhưng chẳng may mất sớm. Từ ấy về sau, vợ chồng cụ không con.

[←2]

Xin xem « *Phan-thanh Giản* », nhà Tân Việt xuất-bản.

[← 3](#)

Bản dịch này không có dịch một đoạn đầu khá dài. Xin xem bản của Ngạc Xuyên ở sau, đầy-đủ hơn. Sao-lục cả hai bản dịch, chúng tôi chú-ý bảo-tồn tài-liệu vậy.

[← 4](#)

Xem ở trang kế.

[←5]

Đường Ngu : Vua Nghiêu họ Đào Đường, Vua Thuấn họ Hữu Ngu.

Ấp tổn : Nhún-nhường có lễ-phép. Vua Đường Nghiêu nhường thiên-hạ cho Ngu-Thuấn. Thiên-hạ xưng-tụng là đời « *ấp tổn* ».

Thang Võ : Vua Thành Thang đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ, mà gây-dựng nên nhà Thương (sau đổi là Ân). Vua Võ-vương đánh đuổi vua Trụ nhà Thương, dựng nên nhà Chu.

Chinh tru : Đánh giết.

[← 6]

Thú : Thú-dương.

Ngạ-tử : Chết đói.

« ...hai con Cô-trúc đã về đâu » : Bá Di và Thúc Tề là hai người con của vua Cô-trúc, can ngăn Võ-vương đừng đánh vua Trụ, không được, bèn bỏ lên ẩn ở núi Thú-dương đến chết đói, không ăn rau thóc nhà Chu.

[←7]

Hoàng-nhường : Năm đất vàng. Nơi nghĩa-địa.

« *Mấy cụm bạch vân* » : Do câu sách Trang-tử « Thừa bỉ bạch vân, chí vu đế hương ». Nghĩa :
Cưỡi đám mây trắng kia, mà đến nơi thiên-đế ngự. Ý nói người chết.

[← 8]

« *Ngựa trên ài một may một rủi* » : Lấy ý ở chuyện Tái-công mất ngựa. Sự họa-phúc biết đâu lường.

« *Hươu dưới Tần bên có bên không* » : Do câu sách « Nhà Tần xống mất con hươu, thiên-hạ đua nhau tranh ». Con hươu là nói về đất nước.

Ngọc-đường : Nhà ngọc. Nơi sang cả.

Thạch Sùng : Người đời Tấn, giàu to có tiếng, lập ra vườn Kim-cốc làm chỗ mua vui.

[←9]

Huyền quản : Dây đàn và ống sáo. Âm-nhạc. Nhà Tần có tiếng là ăn-chơi đàn-điểm.

Y-quan : Áo mũ. Đời Tấn nức tiếng quan-lại áo mũ xuêh-xang.

[← 10]

Sái lụy : Chính chữ là *sái lệ* : Rỏ nước mắt như tưới.

[[← 11](#)]

Họ Hạng : Hạng Võ bại binh, khi chạy đến Ô-giang thì bên mình chỉ còn có ngựa Ô-chùy. Thất-trận Cai-hạ, Ngu-cơ, vợ Hạng-võ, tự vẫn chết, linh-hồn sau hóa ra thứ cỏ thơm gọi là Ngu mỹ-nhân thảo (cỏ nàng Ngu).

[← 12]

Nghiêm Lăng : Nghiêm Quang tự Tử-lãng, không mê danh-lợi, cáo quan về vui thú ruộng cày ở Đồng-giang. Phạm Lãi sau khi giúp vua Việt Câu-Tiền khôi-phục được đất nước, từ quan, rong chơi non nước.

[← 13]

Vua Thuấn cày ở non Lịch, tính hiếu làm cảm-động được mẹ ghẻ và cha. Mẫn Tử Khiên bị mẹ ghẻ khắc-nghiệt, mùa rét chỉ cho mặc một manh áo mỏng, nhưng chẳng phiền hà.

[← 14]

Đều là những nhân-vật trong « Nhị-thập-tứ hiếu ». Xin xem « *Nhị-thập-tứ hiếu* » của cụ Lý Văn Phức dịch, Cao Huy Giu chú giải, nhà Tân Việt xuất-bản.

[← 15]

Vua Trụ đắm say Đắc Kỷ, khiến Tì Can tức giận tự mổ gan để cảnh-cáo vua.

Ngũ Tử-tư can vua Ngô chẳng nên dùng Bá Hy. Vua Ngô không nghe, lại quá nghe gièm mà bức Ngũ Tử-tư phải chết. Họ Ngũ xin hãy móc đôi tròng mắt mình mà treo ở cửa triều để coi lữ nịnh hoành-hành tàn-hại.

[← 16]

Hàn Dũ đời Đường chí quyết bài-bác đạo Phật, bị vua Đường Huyền-tông không nghe, đày ra Triều-dương. Tô Vô đời Hán đi sứ Hung-nô, bị vua Hung-nô bắt giữ lại giao cho đi chăn dê đến 19 năm.

[← 17]

Nhạc Phi được bà mẹ ân-cần khuyên bảo và xăm trên lưng bốn chữ « Tinh trung báo quốc ».

[← 18]

Văn Sơn tự Thiên-tường trung-nghĩa đến chết, ghi ở vạt áo hai câu để tự kích-thích mình phần khởi xả sinh tử nghĩa (chuyện nghĩa mà quên thân sống).

[← 19]

Tư-mã Thiên viết bộ Sử-ký được đời truyền-tụng.

[← 20]

Bắc nhàn : Do chữ nhạn chuyển ra nhàn.

[← 21]

Ý nói chạnh niềm hiếu-thảo.

[← 22]

Quân-thân : Vua và cha mẹ.

[← 23]

Ngọc-quan, Ban Siêu : Xin xem ở phần sau có sao-lục đủ cả 18 bài và chú-giải. Ở đoạn này chỉ trích-dẫn một ít để phân-tách tâm-trạng của Trịnh hoài Đức, hầu định luận.

[← 24]

Chế-lãng : Tên đất trong nước Chân-lạp.

[← 25]

Bụi đóng vạc Trần : Lấy điển Trần Phồn và Từ Trĩ đời Hậu Hán. Trần nhà nghèo, trong nhà có một bộ vạc tre, thường ngày rút dây treo lên, đợi Từ Trĩ tới mới hạ xuống cùng ngồi đàm đạo mà thôi.

[← 26]

Đây ý nói nhớ thương bạn tri-kỷ, lên cao ngóng trông mỗi mắt. Có câu trong bài « Bạch vân phú » : « Dạ đăng Võ-lượng chi lâu, nguyệt minh thiên. Mộ nhập Lương vương chi uyển, tuyết mãn quần sơn ». Nghĩa : Đem lên lầu Võ-lượng, trăng sáng nghìn dặm. Chiều vào vườn Lương-vương, tuyết đầu đám núi.

[← 27]

Ông Phan Khôi có viết một truyện dài nhan là « Trở vỏ lừa ra », chính do nghĩa đã giải thích trên đây. Truyện rất sâu-sắc, ý-vị.

[← 28]

Ly sở trấn Hà-tiên, Mạc thiên Tích đặt là Phương-thành, lại còn một tên khác nữa là Trúc-băng thành. Phương-thành lấy nghĩa rằng : đất Hà-tiên thuở nọ là một nơi văn-chương văn-vật có cái khí-vị nhẹ-nhàng thơm-tho như một cái thành đầy những hoa kỳ cỏ lạ tỏa hương. Có người hiểu lầm là « thành vuông » nên dịch ra tiếng pháp là Ville carrée. Còn Trúc-băng thành là vì ly-sở Hà-tiên ở trong hai dãy thành tre dài, thường gọi là Bờ-đôn lớn (13 km) và Bờ-đôn nhỏ (độ hơn 3 km).

[← 29]

Xin xem đoạn sau, có sao-lục đủ « *Hà-tiên thập cảnh* ».

[← 30]

Ông Đào Văn Hội có xin phép lục in vào sau tập « *Nam-kỳ danh nhân* », sau đổi lại là « *Danh-nhân nước nhà* ».

[← 31]

Mười-tám người thông-minh giỏi-dẫn nhất trong nhóm ấy.

[← 32]

Xin xem « *Truyện Sãi vãi* » của Nguyễn cử Trinh, do Phạm văn Luật và Lê ngọc Trụ chú giải, nhà Tân Việt xuất-bản.

[← 33]

« *Minh Bột di ngư* » nghĩa là : Con cá còn sót của bể Bột nhà Minh. Bột-hải là bể bao cả phía đông tỉnh Hà-bắc ở Trung-quốc, và cũng là tên một quận xưa của tỉnh Hà-bắc, giáp với quận Thanh-hà.

[← 34]

Sau đổi là Thiên Tích.

[← 35]

Đồng lúa oằn-oại thay vào cảnh đô-thành của nhà Châu bị giặc khuyến-nhung chiếm cứ. Cảnh mất nước.

[← 36]

Hai-mươi tuổi.

[← 37]

Thập-thành tức thành Hà tiên. Tiểu-sử Mạc thiên Tích trong Liệt truyện có chép : Năm tân-mão, mùa thu, tại Hà-tiên có trông thấy về hướng nam mọc mống đỏ, có hai chia làm thành chữ thập, chính là điềm thành thất thủ vào tháng mười.

[← 38]

Con Mạc thiên Tích là tham-tướng Mạc tử Duyên chống với Tây-sơn tại Cần-thơ. Hiện nay còn dấu-tích rạch tham-tướng.

[← 39]

Lúc mất thọ 70 tuổi. Cùng tử tiết với hai người con là Tử Hoàng, Tử Thượng và Tôn thất Xuân với hơn 50 quân tùy tùng.

[← 40]

Nay là đường Đồng-khánh.

[← 41]

Nay là đường Hùng-vương.

[← 42]

« Minh-hương-xã » do Mạc Cửu sáng-lập từ năm mậu dần 1698.

[← 43]

« *Vuông tròn trời đất* » : Do chữ *Thiên phương địa viên* : trời vuông đất tròn.

[← 44]

« Tháng bảy ngày rằm » : Trong năm tân-dậu 1801.

[← 45]

Chừ : Chẳng biết từ bao giờ. Có bản chép là « chưa » nghe kém « chừ » nhiều.

Cổ-nhân : Người cũ.

[← 46]

Tháng tý : Tháng mười một âm-lịch.

[← 47]

Hai câu thúc-kết này ý nói : đạo-lý hằng còn, xưa qua nay lại đều trông vào đó làm nêu.

[← 48]

Do câu thơ cổ : *Nhân-sinh thất thập cổ lai hy.*

[← 49]

Có bản chép : Nhiều lo lui tới *điều* năm ba. Năm ba là nói về đạo tam cang, ngũ thường hay ngũ luân. *Tam cang* : Ba giếng mỗi (Vua làm giếng mỗi cho bề tôi, cha làm giếng mỗi cho con, chồng làm giếng mỗi cho vợ). *Ngũ thường* hay *Ngũ luân* : Năm đấng bậc thường mà con người phải biết để ăn-ở cho phải đạo-lý (Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè-bạn).

[← 50]

Chớ nệ : Có bản chép « trách ».

[← 51]

« Hai trăm-năm dư đây » : Có lẽ Trịnh muốn nói đến việc nhà Thanh dứt nhà Minh.

[← 52]

Dường : Có sách chép là « *Đường* ». *Dường* (hay *Nhường*) có nghĩa hơn *Đường*.

Nhận nhận : *Nhận-nhàng*. *Nhiều* bề *rộn-ràng*, *lộn-xộn*.

[← 53](#)

Sự : Có sách chép « Nỗì ».

[← 54]

Quyển thứ : Quen biết trong vòng thân-thuộc.

[← 55]

Sự con cua : Ý nói ngang-ngược.

[← 56]

Đăn-đua : Có sách chép « *đăng-chua* ». Đây phải là *đăn-đua* do chữ *đăn-đo* biến âm và để cho hợp vần. Thế mới đúng.

[← 57](#)

Che : Có sách chép « bay ».

[← 58](#)

*Thấy : Có sách chép « *nhãm* ».*

[← 59]

Có sách chém : *Đếm đất đo ai cuộc chẳng thua.*

[← 60]

Luống : Có sách chép « *Dạ* ».

[← 61]

Lỗi : Có sách chép « Doi ».

[← 62]

Lố : Có sách chép « *Nghĩ* ». Cũng có bản chép « *Đoái* ».

Chín trùng : Nơi vua ngự. Ý nói vua. Do chữ *cửu-trùng* : chín bậc. Thềm vua xưa xây chín bậc cao.

[← 63]

Khó gì : Có sách chép « có chi ».

[← 64]

Đỗ Phủ : Một nhà thơ nổi danh nhà Đường, có làm tám bài « *Thu hứng* ».

[← 65]

Vương Duy : Người đời Đường, thơ hay, vẽ khéo. Đời bấy giờ cho thơ của Vương Duy như vẽ, còn tranh vẽ khéo như có thơ hay (Thi trung hữu họa, họa trung hữu thi : Trong thơ có tranh vẽ, trong tranh có vẽ thơ).

[← 66]

Tri-kỳ : Biết mình. Nói bặt tâm giao hiểu-biết nhau.

[← 67]

Thư : Có sách chép « *thua* ».

Chính-sư : Thầy giỏi, học chính gốc.

[← 68]

Có sách chép : *Rồi đó thì người dễ dặt.*

[← 69]

Tỳ-bà : Một thứ đàn. Ngày xưa Vương Chiêu-quân cống Hồ, đã ôm đàn ấy mà gảy những khúc oán-than sầu-hận.

[← 70]

Tượng : Có sách chép « *dạng* ».

[← 71]

Mua : Có sách chép « *Vua* ». Rất sai. Đây, hai câu tam tứ nói về Mao diên Thọ vì không nhận được tiền lo lót của Chiêu-quân, nên đã làm cho tàn tạ nhan-sắc Chiêu-quân đi.

[←72]

Có sách chép : *mùi khôn lạt.*

[←73]

Trăng tròn : Có sách chép « trăng chiều ».

[←74]

Ngọc-quan : Tên một cửa ải ở Trung-quốc.

[← 75]

Ban Siêu : Danh-tướng nhà Đông-Hán, đi sứ Tây-vực, từng trải gian lao, khiến hơn năm-mươi nước nhỏ phải thần-phục Trung-quốc. Có sách chép « *ban chiêu* ». Rất sai.

[← 76]

Hỏi : Có sách chép « hã ».

[← 77]

Chong : Có sách chép « *Chống* ».

[← 78]

Dãi : Có sách chép « *dạ* ».

[← 79]

Vói : Có sách chép « Vái ».

[← 80](#)

Có sách chép : Ngày nào *đem lại* nước nhà xưa ?

[← 81](#)

Nhãn : Nhiều sách chép « Cậy ».

[← 82]

Dời : Có sách chép « day ».

[← 83](#)

Đừng : Có sách chép « nào ».

[← 84]

Võ, *Thang* : Vua Thành-thang đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ, gây-dựng nên nhà Thương. Võ-vương đánh đuổi vua Trụ nhà Ân (tức nhà Thương đổi lại), gây dựng ra nhà Chu.

[← 85](#)

Quân : Vua, thân : cha mẹ.

[← 86](#)

Bao : Có sách chép « *Chi* ».

[← 87](#)

Tác biệt : Làm ra nông-nổi chia-lìa.

[← 88]

Đạo vi thần : Đạo làm tôi.

[← 89]

Có sách chép : Con *ong* *mấy* *chấp* hơi *kêu* hạ.

[← 90]

Cái võ : Chim đở-vũ, cũng gọi là đở-quyên, hay đề-quyết, tức là chim quốc.

Có sách chép : *Cái võ năm* canh tiếng khóc xuân.

[← 91]

Có sách chép : Bút hoa *tay tả sự cùn-cần*.

[← 92]

Có sách chép : *Cùn-căn đã tượng sự lãng-nhãng.*

[← 93]

Có sách chép : *e khó* hỏi.

[← 94]

Có sách chép : Tấm lòng *chẳng phải* tỏ phân-trần.

[← 95](#)

Bó rơm : Có sách chép « *bù nhìn* ».

[← 96]

Lại trau cục : Có sách chép « *Lại đen viên* ».

[← 97](#)

Cây da : Có sách chép « *da cây* ».

[← 98](#)

Mình : Có sách chép « thân ».

[← 99]

Có sách chép : Đem thân thể ấy lại bần-thần.

[← 100](#)

Giận : Có sách chép « *tường* ».

[← 101]

Quán Sở lâu Tần : Ý nói thân phiêu-bạt giang hồ, rày đây mai đó, ăn gửi nằm nhờ.

[← 102](#)

Qua : Có sách chép « *hoa* ».

[← 103](#)

Có sách chép : Mê-mang *chưa* đến *bạc* là tiên.

[← 104](#)

Năm đầu năm : Có sách chép « Năm đầu trăm ».

[← 105](#)

Đã : Có sách chép « *túi* ».

[← 106]

Lưu Linh : Người đời Tấn. Hay rượu. Có làm bài « *Từ đức tụng* » (Ca-tụng đức uống rượu).

Khôn từ : Có sách chép « *khôn thôi* ».

[← 107](#)

Lý Bạch : Nhà thơ nổi tiếng đời Đường. Đỗ Phủ có câu thơ : « Thiên tử hô lại bất thường thuyền ». Nghĩa : Vua cho gọi (*Lý Bạch*), chèo xuống thuyền ngự châu hầu.

[← 108](#)

Phải : Có sách chép « Đã ».

[← 109](#)

Đất : Có sách chép « Nước ».

[← 110](#)

Nhà Ngu : Đời vua Thuấn họ Hữu-ngu.

[[← 111](#)]

Đào : Do chữ « *Đào-nguyên* ». Đào Tiềm đời Tấn có làm bài « ký suối hoa đào » kể chuyện người đánh cá ở Vũ-lăng vào rừng đào, đến một nơi thấy có dân-cư chạy loạn từ đời Tần, khi trở về báo quan sở tại, cùng trở lại tìm chốn ấy thì không tìm thấy nữa. Có lẽ đây là cảnh tiên. Ấy là tích « ngư phủ nhập Đào-nguồn ».

[← 112](#)

Phá Hà-tiên.

[← 113](#)

Tiết thu quang : Trời thu trong-sáng.

[← 114](#)

Cặp trạng đây ý nói trăng trên trời lồng đáy nước, mừng-tượng hai cảnh trăng.

[← 115](#)

Tô-tử : Tô Đông Pha rong thuyền chơi-nhờn ở miền Xích-bích vào tiết thu.

[← 116]

Nhạc Xương : là công-chúa nước Trần, vợ phò-mã Trần đức Ngôn đời Trần ở Trung-quốc. Nhà Tùy đánh phá, vợ chồng biệt nhau, công-chúa đập gương bể làm hai mảnh, mỗi người giữ một nửa. Sau nhờ đó mà gặp-gỡ lại.

[← 117](#)

Lấy ý ở câu « Thu-thủy cộng trường thiên nhất sắc » của Vương Bột.

[← 118](#)

Lạ : Có sách chép « *lại* ».

[← 119](#)

Thêu : Có sách chép « thêm ».

[← 120](#)

Một lá yên-ba : Con thuyền vượt sóng.

[← 121](#)

Núi Lãng.

[← 122]

Kiêu : Chính là chữ « *cao* », đọc là « *kiêu* » cho đúng vận thơ.

[←123]

Ma-cật : Là tên tự của Vương Duy, một người nổi tiếng thơ hay, vẽ giỏi đời Đường.

[← 124](#)

Lâm-tuyền : Rừng suối. Chốn ẩn-dật.

[← 125](#)

Sào, Do : Sào Phủ và Hứa Do, hai người hiền đã từ-chối không nhận lãnh ngai vàng do vua Nghiêu muốn truyền lại cho.

[← 126](#)

Tiên-gia : Nhà tiên, người tiên.

[← 127](#)

Yên-hà : Khói mây. Ý nói bầu trời.

[← 128](#)

Câu-đái : Khăn và dây đai. Bậc quan sang, phong-lưu.

[← 129](#)

Tô-châu.

[← 130](#)

Bắc-hải : Bể Bắc.

[← 131](#)

Nam-thiên : Trời Nam.

[← 132](#)

Bá xuyên : Trăm ngọn sông.

[← 133](#)

Có sách chép : Châu-nham lạc *nhạn* (Núi-Đá-dựng).

[← 134](#)

Có sách chép : Biết *chỗ* mà *nương* ấy mới khôn.

[← 135](#)

Đầm-lũ : Có sách chép « *dầm cũ* ».

[← 136](#)

Có sách chép : *Lại sắp bàn cờ trắng mấy non.*

[← 137](#)

Có sách chép hai câu khác xa :

« Ngày lụn ba xuân ngân phấn vẽ,

Đêm trường chín hạ tuyết sương còn ».

[← 138](#)

Chùa Tiêu, hay chùa Phù-dung.

[← 139](#)

Phù-sinh : Cuộc sống qua mau.

[← 140](#)

Nghiêm giống : Có sách chép « *Giống-giả* ».

[← 141](#)

Có sách chép : Đánh phá lũ gian người biết mặt.

[← 142](#)

Có sách chép : *Thế lụn sớm châu trưa bóng ác.*

[← 143](#)

Có sách chép : Lũ-khê ngư bạc (Rạch Dứa).

[← 144](#)

Lộctrĩ thôn cư : Mũi Nai.

[← 145](#)

Lâm Lộc : Rừng Lộc.

[← 146](#)

Càn-khôn : Theo nghĩa kinh Dịch, *càn* là tượng trời, *khôn* là tượng đất ; *Càn-khôn* là chỉ về cả vũ-trụ.

[← 147](#)

Lưu-loát : Có sách chép « *Lưu-lạc* ».

Table of Contents

VÕ TRƯỜNG TOÀN

PHỤ LỤC : « GIA-ĐÌNH TAM GIA » TRỊNH HOÀI ĐỨC – LÊ QUANG ĐÌNH – NGÔ NHÂN TỊNH

I. TRỊNH HOÀI ĐỨC

1) TRỊNH HOÀI ĐỨC (ẤT-DẬU 1765 – ẤT-DẬU 1825)

2) TRỊNH HOÀI ĐỨC ĐỐI VỚI NHÓM « CHIÊU-ANH-CÁC »

3) TRỊNH HOÀI ĐỨC ĐỐI VỚI NHÓM « SƠN-HỘI » VÀ « MINH-HƯƠNG-XÃ »

4) PHỤ LỤC

a) « ĐI SỬ CẢM-TÁC »
(18 bài của Trịnh hoài Đức)

b) « HÀ-TIÊN THẬP CANH » (Mười bài vịnh cảnh Hà-tiên của MẠC THIÊN TÍCH)

II. LÊ QUANG ĐÌNH (CANH-THÌN 1767 – QUÝ-DẬU 1813)

III. NGÔ NHÂN TỊNH